

S

S.

S. Chữ thứ 18 trong văn quốc-ngữ.

Sa

Sa. Rơi xuống : Con dẹn sa trước mặt. Sa chán xuống giếng. Sa nước mắt. Sương sa. Nghĩa bồng : Mắc vào, ngã vào : Sa vào đám bạc. Sa cơ lỡ bước.

Sa đì. Bệnh hạ-nang sè xuống : Bệnh sa đì. | Sa sảy. Lầm-lỡ sai-lạc : Lỡ ra sa sảy thì ai cứu. || Sa-sút. Suy kém, thua-thiệt : Cửa nhà sa-sút.

VĂN-LIỆU. — Sa dâu ẩm đầy. — Sa cơ phải luy cơ. — Bul sa, gà chêt. — Chuột sa chinh gạo. — Chum sa, cá nhảy. — Sa chán bước xuống ruộng dưa, Dẫu ngay cho chết cũng ngờ rằng gian (C-d). — Phượng-hoàng đậu chốn cheo-leo, Sa cơ thất-thể phải theo đàn gà (C-d). — Một lời trán-trọng, châu sa mấy hàng (K). — Hầm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn (K). — Sa cơ một phút ra người cứu-nguyên (Nh đ-m).

Sa. Cơ-quan trong khung dết : Lát-dặt như sa vật ống vải.

Sa 紗. Thứ hàng tơ dệt thưa, mỏng : Sa-trơn, sa hoa. Áo sa.

Sa 沙. Cát : Nước có nhiều sa. Sa bồi. Hằng-hà sa số.

Sa-lê ○ 薜. Thứ lè ăn bở sạo-sạo như cát. || Sa-mạc ○ 漠. Bãi mènh-mông toàn cát, không có nước, không có cây cỏ : Quán đi qua chỗ sa-mạc phải dự-bị lương-thực. || Sa-trường ○ 場. Nơi chiến-trường : Người về cố-quốc, kể di sa-trường (Nh đ-m).

Sa-môn 沙門. Tiếng dịch âm chữ phạn, nghĩa là người xuất-gia tu đạo Phật.

Sa-sả. Xem « sả-sả ».

Sa-sâm 沙參. Rễ một loài cỏ mọc ở đất cát, dùng để làm thuốc.

Sa 砂. Đá sỏi : Châu-sa, thàn-sa.

Sa-nhân ○ 仁. Thủ hạt cây, hình như hột sỏi, dùng để làm thuốc.

Sá

Sá. Đường (không dùng một mình) : Đường-sá.

Sà

Sà. 1. Liệng thấp xuống, ghé qua vào : Chim bay sà xuống mặt nước. Đì chơi sà vào đám bạc — 2. Trùi xuống, lả xuống : Cảnh cây sà gần đến đất.

Sà-sảm. Sờ-soạng vì không trông thấy rõ : Tối đi sà-sảm.

Sà

Sà. Loài chim mỏ dài, lông có sắc biếc, thuộc về loài bói-cá. Cũng nói là chim sả-sả.

Sà. Thứ cỏ có cù, lá dài, có mùi thơm cay : Dùng lá sả để gói đầu. Đầu sả.

Sà. Sẻ ra, bồ ra từng miếng : Sả con bò ra từng miếng. Sả thây, sả xác.

Sà. Xông vào, bám chặt lấy, không chịu buông ra, không chịu rời ra : Con chó lẩn sả vào mà cắn.

Sả-sả. Thường nói là « sa-sả ». Luôn luôn không rời, không dứt : Nói sả-sả cả ngày.

Sá

Sá. Nói tinh giản-dị không câu chép.

Sá-suồng. Cũng nghĩa như « sả » : Tinh người sả-suồng.

Sà

Sà. Gieo lúa cho mọc tự-nhiên, không cấy : Ruộng sà. Lúa sà.

Sác

Sác. Thủ cây mọc ở bãi nước mặn : *Rừng sác*.

Sách

Sách. Phần ở trong dạ-dày loài trâu bò, có từng lá như tờ giấy : *Sách bò. Ăn cháo sách*.

Sách 冊. Giấy có chữ in hoặc viết đóng lại thành tập : *Sách học. Đọc sách. Xem sách*.

Sách-phong 封. Ban sắc phong chức tước cho đàn-bà : *Sách phong hoàng-hậu. Sách-vở. Sách và vở*, thường nói chung về sách.

VĂN-LIỆU. — Nói có sách, mách có chứng (T-ng). — Vui lòng đèn sách, nghỉ tay văn bài (Nh-đ-m).

Sách 檯. Chỗm trại dân ở về miền rừng : *Các sách miền thồ mòn*.

Sách 策. I. Thể văn trả lời vào các câu hỏi trong đầu đề : *Làm văn sách*.

II. Mưu chước, phương kế : *Bày sách cho di phá trận. Nguyên-Trãi dâng sách Bình Ngô cho vua Lê Thái-tô*.

Sách-hoạch ○ 畫. Sự bày mưu vạch kế : *Giúp được nhiều-sách-hoạch*.

III. Roi. Nghĩa bóng : Đốc-thúc : *Sách lẹ. Cảnh-sách*.

Sách-lẹ ○ 力. Đốc-thúc, khuyến-miễn : *Sách-lẹ việc học hành*.

IV. Thể dùng về việc bói toán.

Sách 索. I. Chuỗi, lối (không dùng một mình).

II. Tìm, đòi, bức hiếp mà lấy : *Sách ăn. Sách trái. Sách nhiễu*.

Sách-ầu ○ 隱. Tìm cái nghĩa-lý bí-ẩn : *Sách ăn đẽ cầu đạo. Sách-nhiều ○ 摻.* Quấy nhiễu đẽ đòi tiền, đòi ăn : *Linh lẹ hay sách-nhiều. Sách-thủ ○ 取.* Đòi lấy : *Sách thủ của dân. Sách-trái ○ 債.* Đòi nợ.

Sach

Sach. Tinh-khiết, không nhơ-bẩn : *Nước sạch. Người sạch. Nghĩa rộng*: Hết cả, không còn chút gì : *Sach nợ. Sach tội. Nghĩa bóng*: Trong-trèo, không có nhơ bẩn vết tích : *Tiết sach. Lòng sạch*.

Sach mắt. Dễ trông : *Người con gái trông sạch mắt*. || **Sach nước.** Nói người đánh cờ bạc mới biết đủ nước, chưa được cao : *Đánh bài đã sạch nước. Đánh cờ sạch nước cản*. || **Sach-sé.** Nói chung về sự sạch.

VĂN-LIỆU. — Đói cho sạch, rách cho thơm (T-ng). — *Tút-khiên đã rửa láng-láng sạch rồi (K). — Nan xưa trút sạch lâu-lâu (K). — Bụi Hồ quét sạch sành-sanh (H-T). — Bắt người rồi lại thủ tài sạch-sanh (Ph-H). — Dũ sao sạch nợ tang-bồng mới thôi (B-C). — Trăm nhớ, nghìn nhớ, lấy nước làm sạch (T-ng)*.

Sai

Sai. Nhiều hoa nhiều quả : *Cây sai quả*.

Sai 差. I. 1. Khiến, bảo đi, bảo làm : *Sai người di lấy tiền* — 2. Nói về thuật phù-thủy dùng câu chú mà khiến âm-binh làm việc : *Thầy phù-thủy sai âm-binh*

Sai-áp ○ 押. Tiếng pháp-luật. Tịch-hiên tài-sản của người có nợ để phát-mại : *Sai-áp tài-sản*. || **Sai-dịch ○ 役.** Kẻ phục-dịch ở các chỗ công-môn : *Những người sai-dịch*. || **Sai-nha ○ 衛.** Bọn lệ-thuộc ở nha-môn : *Sai-nha bỗng thấy bốn bề lao-xao (K)*. || **Sai-phái ○ 派.** Sai khiến di làm việc quan : *Có giấu quan sai-phái di coi đê*.

II. Lầm, không đúng, trật ra ngoài : *Sai lời. Sai hẹn. Sai lẽ phải. Sai khớp xương*.

Sai/ngoa ○ 詬. Sai lầm, không thật : *Ăn nói sai/ngoa*. || **Sai/thác ○ 錯.** Lầm-lẫn. || **Sai-suyễn.** Sai, không đúng : *Có sai-suyễn điều gì xin thử lỗi cho*.

VĂN-LIỆU. — Ăn nói đơn sai. — *Sai một li, di một dặm (T-ng) — Đầu mòn bia đá, dám sai lắc vàng (K)*.

III. Khác, không giống (không dùng một mình).

Sai-biệt ○ 別. Không giống nhau : *Sang hèn sai-biệt. Trong trời đất, các loài sai-biệt*. || **Sai-dẳng ○ 等.** Chia bậc khác nhau : *Bình-dẳng là không có sai-dẳng*.

Sái

Sái. Sai, không, đúng trật ra ngoài : *Sái cánh tay. Sái gân. Nói sai lẽ. Nghĩa rộng*: Làm hay nói lầm-lỡ mà thành ra kết-quả không hay : *Nói sai một câu mà thành ra nghiệm*.

Sái灑. Rưới : *Móc mưa xin sái cửu-tuyền (Nh-đ-m)*.

Sái-tảo ○ 扫. Rưới nước, quét nhà : *Trẻ con mới di học phải tập sái-tảo ưng-đối*.

Sài

Sài. 1. Các thứ bệnh trẻ con, lâu khỏi. — 2. Bệnh chốc lở ở trên đầu trẻ con.

Sài mòn. Bệnh của trẻ con xanh-xao gầy ốm dần.

Sài 柴. Củi : *Cửa sài*.

VĂN-LIỆU. — *Cửa sài vừa mở then hoa (K)*.

Sài-hò 柴胡. Tên một vị thuốc.

Sài 狐. Giống thú dữ ở trên rừng giống như loài chó, hay ăn xác người chết : *Sài-cầu*.

Sài-cầu ○ 狗. Chó sài. || **Sài-lang ○ 猛.** Loài chó sài và loài chó sói. Nghĩa bóng : Nói người độc-ác hung-tàn : *Bọn sài-lang làm hại lương-dân*.

Sài

Sài 1. Độ do, dài vừa thẳng hai cánh tay giang ra : *Một sải dây*. — **2.** Cách hơi lội, đưa thẳng tay mà đầy mình trên mặt nước.

Sài. Đòi dan bằng tre bằng nứa, trát-sơn, ở ngoài để đựng dầu, đựng mật v. v. : *Sài thuốc láo. Sài dầu*.

Sái

Sái. Người đàn ông ở giữ chùa.

VĂN-LIỆU. — *Lâm sái không ai đóng cửa chùa* (T-ng). — *Tương chua, muối mặn, sái thường trai* (phú cỗ Gia-dịnh).

Sái. Người chở đò: *Làm sái đò*.

Sam

Sam. Thứ rau, lá nhỏ, hình răng ngựa, có nhớt, ăn được và dùng làm thuốc: *Đau mắt rít rau sam*.

Sam. Thứ cây thuộc về loài thông, lá có mùi thơm, dùng để nấu dầu: *Gỗ sam, Dầu sam*.

Sam. Giống vật thuộc loài cua, con đực, con cái thường chồng lên nhau mà đi: *Trứng sam, Mai sam*.

Sám

Sám 憾. Ăn-năn, nhện tội lỗi mình: *Sám-hối*.

Sám-hối ○ 悔. Cũng nghĩa như « sám »: *Đọc kinh sám-hối*.

Sàm

Sàm 讒. Nói dèm: *Miệng sàm dệt gấm thêu hoa* (Nh-đ-m).

Sàm-báng ○ 謗. Dèm-pha: *Nghe lời sàm-báng mà hại kẻ trung-lương*. || Sàm-nịnh ○ 奸. Dèm pha, nịnh hót; Không yên gần những kẻ sàm-nịnh. Sàm-ngôn ○ 言. Lời nói dèm: *Lấy lời sàm-ngôn mà hại người chính-trực*.

Sảm

Sảm. Rám đèn lại: *Đi nắng sảm da*.

Sảm mặt. Nghĩa bóng: Làm cho phải hổ-thẹn: *Bị mắng sảm mặt*.

San

San 山. Xem « sơn ».

San 仙. Đàn ra cho bằng-phẳng: *San mặt đường cho bằng*. Nghĩa rộng: Sẽ chở nhiều sang chở ít cho đều: *San hai thùng gạo cho đều nhau*.

San-sé. Cũng nghĩa như nghĩa rộng tiếng « san ».

San 删. Sửa, gọt: *San kinh Thi, định kinh Nhạc*.

San-dịnh ○ 定. Sửa định: *San định sáu kinh*.

San-hô 珊瑚. Chất dẻo do thứ sinh-vật nhỏ ở dưới bể thành từng khối hình như gạc hươu, như cành cây: *Đuôi san-hô, Vòng sang-hô*.

San-sát. Xem « sát-sát ».

Sán

Sán. Thứ trùng ở trong ruột người ta, mìn dài, dẹt và trắng, thường đứt ra từng khúc hình như xơ mít: *Có bệnh sán*.

Sán 氣. Bệnh đau bằng-quang hay ngoại thận.

Sán-khí ○ 氣. Tức là bệnh sán.

Sán. Sát dến gần: *Đi ngang sán bên cạnh người ta*.

Sàn

Sàn. Gác làm bằng gỗ hay tre, ken lại với nhau: *Dán mạn ngược ở nhà sàn*.

Sàn gác. Cũng nghĩa như « sàn ».

Sàn 房. Yếu (không dùng một mình).

Sàn-nhược ○ 翳. Hèn yếu: *Giống người sàn-nhược*.

Sàn-sàn. Gần đều nhau, gần bằng nhau: *Một lũ trẻ sàn-sàn như nhau*.

Sàn-sạn. Xem « sàn-sạn ».

Sàn-sạt. Xem « sát-sạt ».

Sản

Sản 產. I. Sinh ra, đẻ ra: *Sinh-sản*.

Sản-dục ○ 育. Sinh đẻ và nuôi-nấng: *Đàn bà nén học khoa sản-dục*. || Sản-hậu ○ 後. Bệnh mắc phải sau khi sinh đẻ: *Phải bệnh sản-hậu*. || Sản-phụ ○ 婦. Người đàn bà đẻ: *Người sản-phụ phải kiêng-khem cần-thân*. || Sản-xuất ○ 出. Sinh đẻ ra: *Trong nước sản-xuất ra nhiều nhân-tài*.

II. Của-cải: *Tài sản, Sản-nghiệp, Thủ-sản, Lâm-sản*.

Sản-nghiệp ○ 業. Của-cải đời nọ truyền lại đời kia: *Sản-nghiệp của ông cha đẻ lại*. || Sản-vật ○ 物. Của đất cát hay nhân-công làm ra: *Trong nước có nhiều sản-vật*.

VĂN-LIỆU. — *Khuynh gia bại sản* (T-ng).

Sạn

Sạn. Mảnh sỏi, mảnh đá nhỏ lăn vào cơm gạo, đồ ăn hay là bám vào bàn ghế: *Cơm có sạn, Giường chiếu đầy sạn*. Nghĩa bóng: Nói người có tội lỗi: *Người ấy có sạn, hèn nói đến quan là sợ*.

Sạn-sạn. Thường nói là « sàn-sạn ». Hơi có sạn.

Sang

Sang. Vinh hiển, quý trọng, trái với hèn: *Quan sang, Kẻ sang, người hèn*.

Sang-trọng. Quý-trọng: *Con nhà sang-trọng*. Dùng lạm để chỉ nghĩa rực-rỡ, đẹp-de: *Ấn mặc sang-trọng, Nhà cửa bày biện sang-trọng*.

VĂN-LIỆU. — *Giàu điếc, sang đui* (T-ng). — *Giàu vে-vang, sang lịch-sự* (T-ng). — *Thấy kẻ sang, bắt quàng làm họ* (T-ng). — *Sang, mỗi người mỗi thích, Lịch mỗi người mỗi mè* (T-ng). — *Sống ở làng, sang ở nước* (T-ng).

Sang. Đi từ bên này qua tới bên kia, hoặc qua từ lúc này tới lúc khác: *Sang đò, Sang canh, Sang năm*.

Sang tên. Đem tên người này thay vào tên người khác ở trong văn-tự, hay ở sổ sách: *Sang tên cho con*.

VĂN-LIỆU. — *Bắn binh sang hộ* (T-ng). — *Lo bằng lo sang sứ* (T-ng). — *Đêm khuya trống dã sang canh* (Nh-đ-m). — *Bồng đầu có khách biến-định sang chơi* (K).

Sang 瘡. Bệnh lở phát ở ngoài da.

Sang-dotc ○ 毒. Mụn lở.

Sang 抢. Cướp giật (không dùng một mình).

Sang-doạt ○ 夺. Cướp giật : *Kết án tội sang doạt giữa ban ngày.*

Sang-sảng. Xem « sang-sảng ».

Sáng

Sáng. I. Rạng tỏ : *Đèn sáng. Mặt trăng sáng. Trời sáng.* Nghĩa bóng: Nói tri khôn chóng hiều, chóng biết, không ngu-muội : *Sáng ý. Sáng tai. Sáng dạ. Sáng việc.*

Sáng-bach. Nói trời sáng đã rõ rồi : *Ngủ đến sáng bạch mà chưa dậy.* || Sáng hực. Cũng nghĩa như « sáng bạch ». || Sáng-láng. Cũng nghĩa như nghĩa bóng tiếng « sáng ». Sáng ngày. Buổi sớm ngày. || Sáng ngời. Sáng lầm, nói về sắc sáng bóng : *Bản đánh sáng ngời.* || Sáng quắc. Nói về con mắt sáng lầm, trông tinh-nhanh : *Con mắt sáng quắc.* || Sáng-sủa. Sáng tỏ : *Nhà cửa sáng-sủa.* Nghĩa bóng : Thông minh : *Mặt mũi sáng-sủa.* || Sáng-suốt. Thông-minh, mau hiều, mau biết : *Trí khôn sáng-suốt.* || Sáng trưng. Sáng lầm : *Đèn thắp sáng trưng.*

VĂN-LIỆU. — *Sáng tai ho, điếc tai cày* (T-ng). — *Sáng bè chớ mừng, lỗi rùng chớ lo* (T-ng). — *Ăn bữa sáng, lo bữa tối.* — *Sáng trăng suông bà vè vây* (T-ng). — *Vừa tuẫn nguyệt sáng, trăng trong* (K). — *Đầy sân gươm tuốt sáng lòi* (K). — *Gương trưng sáng vặc, túi thanh nhẹ bồng* (Nh-d-m).

II. Minh bạch, rõ-ràng : *Câu văn sáng nghĩa. Chữ viết sáng.*

Sáng 創. Gây dựng lên : *Sáng nghiệp.*

Sáng-ché ○ 製. Khởi đầu chế ra : *Mới sáng-ché được cái máy.* || Sáng-kiến ○ 見. Cái ý-kiến tự mình phát khởi ra trước hết : *Có cái sáng-kiến phi-thường.* || Sáng-lập ○ 立. Khởi đầu dựng lên : *Sáng-lập ra một hội buôn.* || Sáng nghiệp ○ 業. Dụng lên co-nghiệp : *Nguyễn-Trãi giúp Lê Thái-tô sáng nghiệp nhà Lê.* || Sáng-tạo ○ 造. Khởi đầu làm ra : *Sáng-tạo một dinh-cор.*

Sàng

Sàng. I. Đò dùng đan bằng tre, nõng lõng, thưa lỗ. để lắc cho vật vụn rơi xuống, vật to còn lại.

VĂN-LIỆU. — *Đi một ngày dài, học một sàng khôn* (T-ng). — *Miếng giữa làng, bằng sàng xó bếp* (T-ng). — *Lợt sàng, xuống nia* (T-ng). — *Dẫu rằng áo rách tay sàng, dù đóng, dù gộp với làng thì thôi* (C-d).

II. Dùng cái sàng mà lắc cho vật vụn rơi xuống, vật to còn lại.

VĂN-LIỆU. — *Ăn quả nhớ kẽ trồng cây, An gạo nhớ kẽ làm xay, giàn sàng* (C-d).

Sàng 床. Giường : *Đồng tịch, đồng sàng.*

Sàng

Sảng. Mê-man hoảng-hốt : *Sốt lầm nói sảng.*

Sảng 爽. Sáng-sủa : (không dùng một mình).

Sáng-khai ○ 燈. Sáng-sửa rộng-rãi : *Nhà cửa sáng-khai.* ||

Sáng-khoái ○ 快. Tỉnh-táo vui-vẻ : *Tỉnh-thần sáng-khoái.*

Sáng-sảng. Thường nói là « sang-sảng ». Nói về tiếng dòn-dã mạnh-mẽ : *Tiếng nói sang-sảng. Tiếng đồng sang-sảng.*

VĂN-LIỆU. — *Mấy lời sang-sảng tiếng đồng* (Nh-d-m).

Sanh

Sanh 生. Xem « sinh ».

Sanh. Thứ cây thuộc loài si, lá nhỏ.

Sanh. Đò làm bếp, sâu lòng, đứng thành, thường làm bằng đồng.

VĂN-LIỆU. — *Sanh không thẳng, cá đì đằng nào* (T-ng).

— *Thịt đầy sanh, không hành không ngon* (T-ng).

Sánh

Sánh. Đè ngang với nhau mà so-đo : *Sánh hai người xem sức học ai hơn. Sánh vai. Sánh bước. Sánh đôi.*

Sánh đôi. Nói về vợ chồng kết bạn với nhau : *Trai gái sánh đôi.* || **Sánh vai.** Ngồi đứng ngang vai nhau : *Hai người sánh vai nhau đi chơi.*

VĂN-LIỆU. — *Đè khuya chung bóng, trăng tròn sánh vai* (K). — *Chén hà sánh giọng quỳnh-tương* (K). — *Mình nào sánh với tanh hôi* (Nh-d-m). — *Uồng trang thuc-nữ sánh cùng thất-phu* (L-V-T).

Sánh. Nói về nước đường hay mật đặc dính quánh nhám-nháp : *Ăn kẹo sánh tay.*

Sánh. Nói về nước đầy vì chuyền động mà trào ra : *Bảng chén nước đầy sánh cả ra tay.*

Sành

Sành. Đò đất nung có tráng men : *Chậu sành. Bát sành. Đồ sành.*

VĂN-LIỆU. — *Rán sành ra mồ* (T-ng).

Sành. Nói người thông-thạo về một mặt nào : *Ăn sành. Sành nghè.*

Sành-sỏi. Nói người thông-thạo công việc, không sót nước gì : *Ăn chơi sành-sỏi. Công việc sành-sỏi.*

Sành

Sành. Cũng nghĩa như « tỉnh » (省).

Sành 廳. Chỗ làm việc quan (không dùng một mình).

Sành-đường ○ 堂. Chỗ công-đường : *Sành-đường mảng tiếng, đòi ngay lén hầu* (K).

Sao

Sao. Đèm sáng, ta trông thấy & trên trời lúc ban đêm : *Sao hôm. Sao mai. Sao đồi ngồi.*

Sao băng Sao đồi ngồi. || *Sao cờ.* Sao có đuôi dài như lá cờ. || *Sao chòi.* Sao có tua sáng dài như hình cái chòi. ||

Sao hôm. Tức là Kim-tinh, mọc buổi hôm sau khi mặt trời lặn. || **Sao mai.** Tức là Kim-tinh, mọc buổi sáng trước khi mặt trời mọc. || **Sao sa.** Sao ở trên trời sa xuống. || **Sao tua.** Tức là sao chổi.

VĂN-LIỆU. — Vật đồi, sao dời. — Đẹp như sao băng (T-ng). — Đèn có mây, tay có sao. — Vầng trăng thi đã có sao, Vầng hoa thiên-lý, có đào nhị non (C-d).

Sao. Vầng đầu mờ tròn-tròn nỗi trên mặt nước: Nước béo có sao nhũng mờ.

Sao. Tiếng hỏi đè chỉ nghĩa thế nào hay vì cớ gì: Tại sao? Làm sao? Sao không đi học?

VĂN-LIỆU. — Ăn sao cho được mà mời, Thương sao cho được vợ người mà thương (C-d). — Nói nên mà ở chẳng nên, Quang rrom gánh đá, sao bền băng mây? (C-d). — Xưa sao nói nói, thè thè, Bây giờ mở khóa trao chìa cho ai? (C-d). — Đến điều sống đực, sao băng thác trong (K). — Một sao dày gió dạn sương, Thân sao bướm chán, ong chướng bấy thân! (K). — Đã dày vào kiếp phong-trần, Sao cho sỉ-nhục một lần mới thôi (K). — Ông ta sao khéo đa-doan, Xe ta sao khéo xe quàng xe xiên (K). — Duyên đã may, cớ sao lại rủi. Nghĩ nguồn cơn giờ-giỏi sao đang (C-o).

Sao 炒. Rang: Sao thuốc.

Sao 炒. Theo bản chính mà chép ra: Sao bức văn-tự. Bản sao.

VĂN-LIỆU. — Tam sao, thất-bản (T-ng).

Sáo

Sáo. Nhạc-khi làm bằng ống trúc, thổi thành tiếng kêu: Thổi sáo. Ống sáo.

VĂN-LIỆU. — Tung-bieng dịp sáo, dịp sênh (Ph-Tr).

Sáo. Loài chim, lông đen có diềm trắng ở cánh, cò thè bát-chuốt tiếng người nói được: Con sáo học nói.

Sáo ngà. Loài sáo mỏ trắng như ngà. || Sáo sậu. Loài sáo có khoang trắng ở cổ. Cũng gọi là « cà-cuống ».

VĂN-LIỆU. — Ai đem con sáo sang sông, Mà cho sáo lại sô lồng sáo bay (Việt-nam phong-sử).

Sáo. Bức mành-mành nhỏ và ngắn: Mành-mành, cánh sáo.

Sáo 套. Nói về câu văn hay câu nói dùng những câu đã có sẵn từ trước: Câu văn sáo. Câu nói sáo.

Sào

Sào. Gậy dài bằng tre, bằng hộp: Lấy sào chống. thuyền. Sào phơi quần áo. Vác sào vác gậy đi đánh cướp.

VĂN-LIỆU. — Đôi ta cố sức lên ghềnh, Em ra đứng mũi, cho anh chịu sào (C-d). — Phó cho con Nguyễn thị-Đào, Nước trong leo-leo cảm sào áợi ai (thơ bà huyện Thanh-quan). — Cảm sào sáu khó nhò (T-ng). — Giặt áo ihi phơi con sào; Chó phơi trăng rào rách áo chống lao (C-d).

Sào. Phản mười một mẫu: Năm sào ruộng. Ba sào vuông.

Sào 巢

Tồ: Sào-huyệt. Sào-huyệt 穴. Tồ, hang. Nghĩa bóng: Nơi trú ẩn của bọn giặc cướp: Phá sào-huyệt của quân giặc.

Sào

Sảo. Thủ rõ to, mặt thưa: Sảo chè.

São. Đẻ non: Con sáo.

São 稍. Hơi-hơi, gần-gần (không dùng một mình).

São thông 〇 通. Hơi thông: Học mới sáo thông.

Sao

Sao. Khảo chuyện: Sao miệng ngồi lê đôi mách.

Sao. Thủ cá bè, thịt ngon.

Sao-sao. Tiếng chỉ những vật nhỏ dắn như cuội sỏi chạm vào nhau mà phát ra: Ăn phải sỏi sạo-sao. Chán đi trên đá cuội sạo-sao.

Sao-sục. Tim-tỏi, lục-lao: Tìm sao-sục khắp mọi nơi.

Sáp

Sáp. 1. Chất mềm và dẻo, sắc vàng, ở tồ ong lấy ra, thường dùng để làm cây thắp cho sáng: Dẻo như sáp ong. Viên thuốc bao sáp. — 2. Thủ sáp người ta chế với phầm đỏ và ướp hoa, dùng để trang-diềm: Soi gương, đánh sáp. Nghĩa rộng: Nói chung về vật gì quánh và dính như sáp. Cứu gà sáp.

VĂN-LIỆU. — Đèn soi nối sáp, song đào thêm hoa (K). — Đèn gân dong sáp, dindh xa bay tràm (Nh-d-m).

Sáp 蜡. 1. Rít, tắc, trè: Làm ván, túi sáp nghĩ không ra. — 2. Khó-khăn cực-nhọc, không được tron-tru trôi chảy: Gian sáp. Khô sáp.

Sáp 熏. Bôi vào: Sáp-huyệt.

Sáp-huyệt 〇 血. Uống máu đè thè: Cùng nhau sáp-huyệt kết-giao.

Sáp 插. Nhập vào với nhau: Hai làng sáp làm một.

Sáp-nhập 〇 入. Nói về đem đất chõ này thuộc nhập với chõ khác: Lấy 2 tông ở huyện này đem sáp-nhập huyện kia.

Sáp

Sáp. Sàn bắc ở trong khoang thuyền đè nằm, ngồi: Sáp thuyền. Ván sáp. Cắt sáp lén đè tát nước.

Sát

Sát. Giáp liền vào, sit tối: Ngồi sát nhau. Ké tú sát tường. Nước can sát đáy. Đè sát bờ hè. Róc thịt sát xương.

Sát-rạt. Cũng nghĩa như « sát-sát ». || Sát-sát. Thường nói là « san-sát ». Liền nhau, tỏ ý nhiều: Trong làng san-sát nhũng nhà ngồi. || Sát-sát. Liền khít với nhau: Ngồi sát-sát nhau.

Sát 殺. Giết: *Cô sát. Ngộ sát. Sát nhẫn, hại vật.*

Sát-khi ○ 氣. Khi dữ-dội, hung-ác, tỏ cái đáng muôn giết hại: *Àm-àm sát-khi ngất trời ai đang* (K). || Sát-phạt ○ 伐. Đánh giết. Nghĩa bóng: Nói về cuộc đánh bạc ăn thua to: *Hai con bạc sát-phạt nhau.* || Sát-sinh ○ 生. Giết loài sinh-vật: *Người tu đạo Phật không sát-sinh.*

VĂN-LIỆU. — *Sát nhẫn giả tử, Lý vô tận sát* (T-ng).

Sát 察. Xét: *Quan sát. Khảo sát.*

Sát-hạch ○ 核. Xét hạch: *Sát-hạch học-trò.*

Sát

Sát. Lở, sụt: *Đè sát. Sét đánh sạt mái ngồi.* Nghĩa bóng: Tan nát hư hại: *Cờ bạc sạt hết cờ-nghiệp.*

Sát. Tiếng động chạm mạnh vào lá cây: *Nghe tiếng động sạt trong bụi.*

Sạt-sạt. Thường nói là «sàn-sạt». Tiếng sạt nho nhỏ.

Sau

Sau. 1. Phía trái với phía trước: *Sau nhà. Sau lưng.* — 2. Nối theo, tiếp theo: *Hôm sau. Năm sau. Đời sau. Sau ngày hội.*

VĂN-LIỆU. — *Trước lợ, sau quen. — Trước sao, sau vây.* — Rào sau, đón trước (T-ng). — *Trước cồn trăng gió, sau ra đá vàng* (K). — *Dạo đường chợt thấy mái sau có nhà* (K). — *Sau này phu quý, phụ vinh vẹn tròn* (Nh-đ-m).

Sáu

Sáu. Số đếm, dưới số năm trên số bảy: *Sáu đồng. Sáu năm.*

VĂN-LIỆU. — *Thò-lò sáu mặt* (T-ng). — *Ngày sáu khắc* (lần mong nhau vắng) (C-o). — *Đêm năm canh, ngày sáu khắc* (T-ng).

Say

Say. Cọc cầm để giữ cái đáng đánh cá.

Say. Bị rượu, bị thuốc làm cho trong người choáng váng hay mê-mẫn: *Say rượu. Say thuốc.* Nghĩa bóng: Mê dẩn: *Say gái.*

Say mềm. Say quá: *Uống rượu say mềm.* || Say-mê. Ham mê: *Trai gái say mê nhau.* || Say-sura. Nói chung về sự say: *Rượu chè say-sura.*

VĂN-LIỆU. — *Cơm no, rượu say. — Say tilt cung thang.* — Nói với người say như vay không trả: *Rượu không say, say vì chén* (T-ng). — *Ở đời ta chẳng sợ ai, sợ người say rượu nói dai như thường* (C-d). — *Còn trời, còn nước, còn ion, Còn cõi bán rượu, anh còn say-sura* (C-d). — *Bảng khuông như tinh, như say một mình* (K). — *Càng nhìn về ngọc, càng say khéo vàng* (K). — *Càng yêu vì nết, càng say vì tình* (K). — *Má hồng không thuốc mà say, Nước kia muốn đỗ, thành này muốn nghiêng* (C-o). — *Hương trời đầm ngayet, say hoa* (C-o).

Sày

Sày. Mùn lăn-tăn như rôm mọc ở ngoài da: *Mọc rôm, mọc sảy.*

Sày. Càm cái mệt mà hắt lên hắt xuống làm cho hột lép hay là vỏ bay đi: *Sảy gạo. Sảy thóc. Sảy trầu.*

VĂN-LIỆU. — *Ngồi buồn may túi đựng trời, Đan nứa sảy đá, giết voi xem dò* (C-d).

Sây

Sây. Sực, chợt, bất thình-lình: *Sây nhỏ. Sây thức.*

Sắc

Sắc. Bén, cắt đẽ đứt, trái với cùn, nhụt: *Đao sắc. Nghĩa bóng: Nhanh, giỏi: Con mắt sắc. Nước bạc sắc. Sức học sắc.*

Sắc cạnh. Sành-sỏi, lối đời: *Người ấy sắc cạnh, không ai bắt nạt nỗi.* || **Sắc-sảo.** Nói về người tinh-khon, nhanh-nhen, tốt đẹp: *Con người sắc-sảo. Con gái quê mà sắc-sảo.*

VĂN-LIỆU. — *Sắc như nước. — Mắt sắc như dao cau. — Lưỡi sắc hơn gươm* (T-ng). — *Kiểu càng sắc-sảo mặn-mà, Sở bè tài sắc lại là phẫn hồn* K).

Sắc. Nói về nấu thuốc kỹ: *Thang thuốc sắc ba nước.*

Sắc 色. I. 1. Màu, vẻ: *Sắc đỏ, sắc xanh. Sắc đẹp. Sắc mặt. Nhan sắc.* — 2. Vẻ đẹp của đàn bà con gái: *Mè sắc. Hiểu sắc.*

Sắc-dục ○ 欲. Lòng ham muốn đàn bà con gái: *Ham mê sắc-lục thì hao lòn linh-thần.* || **Sắc-phục ○ 服.** Màu áo phân biệt trước pharmor các quan: *Định sắc-phục của các quan.*

VĂN-LIỆU. — *Gái tham tài, trai tham sắc* (T-ng). — *Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân* (K). — *Sắc xiêm hoa dại, nết kát phượng thêu* (Nh-đ-m).

II. Tiếng nhà Phật, nói cái hình-tượng hiện rõ ra. Pharmor những vật có hình có tượng ở trong thế-gian đều là sắc cả: *Sắc sắc, không không*.

Sắc-giới ○ 界. Cõi cõi có các hình sắc nhưng hết thị-đục: *Thuyết nhà Phật chia thế-gian ra làm ba giới: Dục-giới, sắc-giới, vô-sắc-giới.*

Sắc 救. 1. Tờ ban-thưởng phong-tặng của vua: *Được sắc phong-lặng. Sắc phong nhǎi-pharmor phu-nhân.* — 2. Giấy bùa có dấu riêng ở các đền thờ thần thánh để trừ ma quỷ: *Sắc đức thánh Trần.*

Sắc-chì ○ 旨. Lời vua truyền ở trong sắc: *Khâm-ban sắc-chì tới nơi rành-ranh* (K). || **Sắc-lệnh ○ 令.** Lệnh vua truyền ở trong sắc: *Sắc-lệnh nhà vua truyền ra là phải theo.*

VĂN-LIỆU. — *Thái-sư chức chịu ngự-tiền sắc phong* (L-V-T). — *Sắc rồng ăn ngọc nộp dây đeo vè* (C-d).

Sắc 齋. I. Mát mùa (không dùng một mình). Nghĩa bóng: Thiếu kém: *Bỉ sắc, tư-phong.*

VĂN-LIỆU. — *Lạ gì bỉ sắc, tư phong, Trời xanh quen với má hồng đánh ghen* (K).

II. Keo bằn (không dùng một mình): *Sắc lận.*

Sắc-lận ○ 客. Keo cui bùn-xìn: *Tính người sắc-lận.*

Sắc

Sắc. Nói khi ăn uống bị vật gì vướng vào họng hơi mà tức hơi bật ra : *Ăn vội hay sắc.*

Sắc gạch. Nói về người phải làm khó - nhọc : *Làm sắc gạch. Chạy sắc gạch. Đánh sắc gạch.* || **Sắc máu.** Nói người bị đánh đổ máu mồm máu mũi ra : *Đánh sắc máu.* || **Sắc - sắc.** Thường nói là « sảng-sắc ». Nói về tiếng cười to, kéo từng hồi : *Cười sắc-sắc.*

Sắc. Nói mùi gì xông lên nồng quá : *Sắc nhồng hơi rượu. Mùi hương thơm sắc.*

Sắc-sạ. Cũng nghĩa như « sắc ».

Sắc-sờ. Cũng nghĩa như « sắc-sờ ».

Sắc-sõ. Nói về nhiều màu nhiều sắc chen lẫn nhau không đều và khó coi : *Quần áo sắc-sõ.*

Sắc-sù. Nói lảm-nhảm không ra câu gì : *Nói sắc-sù như người say rượu.*

Sắm

Sắm. Sửa-soạn cho có, cho sẵn : *Sắm tuồng. Sắm đồ đạc. Sắm quần áo đi chơi.* Nghĩa rộng : *Đi mua. Đi chợ sắm tết. Ra tinh sắm hàng.*

Sắm-sanh. Cũng nghĩa như « sắm » : *Sắm-sanh lễ-vật.* || **Sắm-sứa.** Nói chung về sự sắm : *Tưng-bừng sắm-sứa áo-xiêm* (K).

VĂN-LIỆU. — *Đi giác sắm bầu, đi cầu sắm rổ* (T-ng). — *Chị em sắm-sứa bộ-hành chơi xuân* (K). — *Hương hoa ngũ cung sắm-sanh lễ thường* (K). — *Mẹ em cầm đoán em chi, Đè em sắm sứa em đi lấy chồng* (C-d).

Sắm

Sắm. Đẽm màu : *Đen sắm. Nước da sắm.*

Săn

Săn. Rược bắt các loài thú vật ở rừng núi : *Săn hươu. Săn nai.* Nghĩa rộng : Theo dõi người khác để cầu được việc mình muốn : *Săn gái. Săn kẻ cướp.*

Săn-bắn. Nói chung về sự đi săn : *Tinh-ura săn bắn.* || **Săn đón.** Theo đuổi, đón rược : *Săn đón con bạc. Cò đào săn đón quan viên.* || **Săn-sóc.** Chăm nom giữ gìn : *Săn-sóc con cái.*

VĂN-LIỆU. — *Năm canh thì ngủ có ba, Hai canh săn-sóc việc nhà làm ăn* (C-d).

Săn. I. Nói về dây xợi xe kỵ xoắn chặt với nhau : *Chỉ xe săn. Thừng đánh săn.* Nghĩa rộng : Nói về da thịt co dán lại : *Săn da, săn thịt.*

II. Mau, mạnh : *Đi cho săn. Nước chảy săn.*

Săn-sắt. Xem « săt-sắt ».

Sắn

Sắn. Loài cây, củ có lõi, nhiều bột, ăn được : *Bánh bột sắn. Say sắn.*

sắn dây. Thứ săn về loài dây leo, có củ ăn được.

VĂN-LIỆU. — *Sắn bùm chút phận con con* (K). — *Xin đem dây sắn may nhờ bóng thông* (H-T).

Sắn. I. Thứ cây có nhựa dính và đen, dùng để sơn thuyền, vỏ đề nhuộm bìa sách hay lưỡi.

II. Sơn bằng nhựa cây săn hay nhuộm bằng vỏ cây săn : *Sắn thuyền. Sắn bìa sách.*

Sắn

Sắn. Sắm-sứa rồi, sắp đặt rồi, có rồi : *Sắn ăn. Sắn mặc. Làm săn.*

Sắn dịp. Gặp dịp có săn : *Sắn dịp anh em đi chơi/cho vui.* || **Sắn lòng.** Vốn đã có lòng săn : *Sắn lòng giúp nhau.* || **Sắn-sàng.** Cũng nghĩa như « săn » : *Cơm nước săn-sàng.* || **Sắn tay.** Nhân tay đương làm gì săn : *Sắn tay rót hộ chén nước.*

VĂN-LIỆU. — *Tu-hú săn tỗ mà đẻ* (T-ng). — *Thông-minh vốn săn tư trời* (K). — *Trong tay đã săn đồng tiền, Mặc lòng dõi trăng thay đèn khó gì* (K). — *Trâm-anh chung-dỉnh dấu nhà săn dây* (Nh-đ-m).

Sảng

Sảng. Hòn đựng xác người chết.

VĂN-LIỆU. — *Hàng sảng chết bó chiếu* (T-ng). — *Bán hàng như bán hàng sảng, Ai mua thì bán chẳng rắng mời ai* (C-d). — *Muốn ăn thì lăn vào bếp. Muốn chết thì lết vào sảng* (T-ng).

Sảng. Thứ cỏ người ta cắt để đánh tranh lợp nhà : *Tranh cỏ sảng.*

Sảng. Tên một thứ gỗ.

Sảng

Sảng. Thủ cây, lá dùng để nấu canh.

Sảng

Sảng-sắc. Xem « sắc-sắc ».

Sắp

Sắp. I. Xếp cho có thứ-tự : *Sắp hàng.* — II. Sửa-soạn cho sẵn để làm việc gì : *Sắp làm. Sắp ăn. Sắp di.*

Sắp-ăn. Xếp ăn vào hòn tạm nghỉ việc quan : *25 tháng chạp làm lễ sắp-ăn.* || **Sắp đặt.** Xếp đặt : *Sắp đặt công việc.* || **Sắp sửa.** Sửa-soạn sẵn : *Sắp sửa đi xa.*

VĂN-LIỆU. — *Đà-dao sắp săn chước dùng* (K). — *Bé gian đương sắp muu lira* (Nh-đ-m). — *Ông chết thì thiệt thân ông, Bà tôi sắp-sứa lấy chồng nay mai* (C-d). — *Bà chết thì thiệt thân bà, Ông tôi sắp-sứa lấy ba nàng hầu* (C-d).

Sắp. I. Bọn, tụi : *Sắp du-côn. Sắp lâu-la.*

II. Lớp, chập : *Ăn từng sắp. Đánh một sắp.*

Sắt

Sắt. Loài kim màu xám, dùng để đánh đẽ đặc và đúc binh-khi : *Dùi sắt. Cửa sắt. Cột sắt.* Nghĩa bóng : Cũng không lay chuyển được : *Dạ sắt, gan vàng.*

Sắt. Sắt và đá. Nghĩa bóng : Nói người kiên-nhẫn không lạy chuyền được : *Can trường sắt đá.* || **Sắt son**. Sắt và son. Nghĩa bóng : Nói người trung-nghĩa thành-thực : *Nào lời non nước, nào lời sắt son* (K).

VĂN-LIỆU. — *Xương đồng da sắt.* — *Có công mài sắt, có ngày nên kim* (T-ng). — *Như nung gan sắt, như bào long son* (K). — *Lạ cho mặt sắt, cũng ngày vì tinh* (K). — *Long người là sắt, phép công ấy lò* (Nh-d-m). — *Tinh thành một lầm sắt gang trăm rèn* (H-T).

Sắt. Quất lại : *Đậu rán sắt lại không nở*.

Sắt 懈. Nhạc khi có nhiều dây.

VĂN-LIỆU. — *Lợ là vàng đá mới ra sắt cầm* (K).

Sắt-sắt. Thường nói là « sắn-sắt », Loài cá hình như cá rô nhỏ ở nước ngọt, vảy có sắc xanh đỏ, đuôi dài.

VĂN-LIỆU. — *Thả sắt-sắt bắt cá xộp* (T-ng).

Sắt

Sắt. Loài sậy người ta thường dùng để làm lao mìn.

Sắt. Thứ cá bè, minh đẹp và nhỏ, thường phơi khô hay làm mắm.

Sâm

Sâm 参. I. Tên một thứ củ dùng để làm thuốc bồ : *Sâm Cao-ly, Nhân-sâm, Dương-sâm*.

II. Tên vị sao Kim-tinh, tức là sao hôm.

Sâm thương ○ 商. Sao hôm và sao mai. Nghĩa bóng : Nói hai bên cách trở không gặp được nhau : *Sâm thương đối ngẫu*.

VĂN-LIỆU. — *Sâm thương chẳng vẹn chữ lòng* (K). — *Sút-sút đôi ngẫu sâm thương* (H-Chí).

III. So le (không dùng một mình).

Sâm-si ○ 差. So le, không đều, sơ-sân, không sai nhau bao nhiêu : *Hai người đứng sâm-si nhau. Giá hàng sâm-si nhau.*

Sâm 森. Cây cối rậm-rạp (không dùng một mình). Nghĩa bóng : Nghiêm-mật : *Sâm-nghiêm*.

Sâm-lâm ○ 林. Rừng cây rậm : *Môn học sâm-lâm.* || **Sâm-nghiêm** ○ 嚴. Nghiêm-mật : *Luật-lệnh sâm-nghiêm*.

Sâm

Sâm. Tiếng nổ ở trên không do hai luồng điện âm dương gặp nhau : *Sâm động, Sâm dậy, Sâm rền, Sâm vang*.

Sâm sét. Sâm và sét. Nghĩa bóng : Oai dữ-dội làm cho người ta phải kinh sợ : *Ra oai sâm sét.* || **Sâm** vang. Tiếng sấm vang động. Nghĩa bóng : Tiếng tăm dồn đi khắp mọi nơi : *Danh tiếng sấm vang*.

VĂN-LIỆU. — *Sâm bên đông, động bên tây* (T-ng). — *Đánh trống qua cửa nhà sâm* (T-ng). — *Mây dời sâm trước có mưa, Mây dời dì ghê có ưa con chồng* (C-d). — *Nghe như vịt nghe sâm* (T-ng). — *Bất tình nồi trận dung dung sấm vang* (K). — *Dâu rằng sâm sét búa rìu cึง cam* (K). — *Trộm*

nhờ sấm sét ra oai (K). — *Danh uy từ đấy, sấm vang trong ngoài* (K).

Sám 謔. Lời tiên-tri nói từ trước để lại mà chứng-nghiệm : *Sám Trạng-Trinh*.

Sám

Sám. Tiếng vật gì to đỗ hay chạm mạnh mà phát ra : *Tường đỗ sám. Hai cái xe đâm sám vào nhau*.

Sám. Tối đèn lại : *Mây kéo tối sám*. Nghĩa bóng : Nói về mặt người ta vì buồn rầu hay tức giận mà thốt-nhiều mất vẻ tươi : *Sa sám mặt xuống*.

Sám 眸. Nói chỗ núi nhiều cây rậm-rạp (không dùng một mình).

Sám-uất ○ 眸. Nói về chỗ núi có cây cối rậm-rạp. Nghĩa bóng : Đóng-đúc : *Dân-cư sầm-uất*.

Sám-sập. Xem « sập-sập ».

Sám

Sám. Thẩm, già màu, đậm màu : *Đỏ sám, đen sám*.

Sân

Sân. Khoảng đất bỗn trống ở trước hay sau nhà : *Sân gạch. Phơi théo ở sân*.

Sân rồng. Sân trong cung điện nhà vua. || **Sân** sướng. Nói chung về sân. || **Sân** tàu. Tầng lô-thiên ở trên khoang tàu.

VĂN-LIỆU. — *Cửa cờ bạc để ngoài sân* (T-ng). — *Sân Trinh, cửa Không* (T-ng). — *Sân ngô cảnh bích đã chen lá vàng* (K). — *Song song vào trước sân hoa lụy quì* (K). — *Bác đồng chật đất, tinh-kỳ rợp sân* (K). — *Chẳng sân ngọc-bội, cũng phường kim-môn* (K).

Sân 噴. Giận : *Tham, sán, si là ba cái độc hại cho người*.

Sân-si ○ 噴. Giận dữ, hung cục : *Liệu năn-nỉ, chờ sân-si thiệt dời* (K).

Sân

Sân. 1. Xông tới : *Sân vào mà đánh.* — 2. Phẳng đi : *Làm sân đi. Cắt sân*.

Sân-sô. Trò bộ hung-hăng : *Sân-sô chực đánh. Ăn nói sân-sô*.

Sân

Sân. I. Nói bộ da sù-sì không nhẵn : *Sân như da cam-sành*.

II. Sượng, không dẻo : *Khoai sân*.

Sân mặt. Sượng mặt vì người ta mắng hay nói xấu.

Sân

Sân. Nồi tịt lên từng đám ở ngoài da : *Nóng sân cả người lên*.

Sân. Nói về sợi to to : *Tơ sân. Hàng dệt sân ngang*.

Sâng

Sang. Tên một thứ gỗ.

Sáp

Sáp. Ứp mặt xuống, trái với ngửa : *Nằm sáp. Ngã xấp mặt xuống. Mặt sáp, mặt ngửa.*

Sáp bóng. Nói ngồi hay đứng trước ánh sáng, thành ra trước mặt có bóng tối : *Ngồi sáp bóng không viết được.* || **Sáp cật.** Quay lưng lại : *Sáp cật làm ngọt.* || **Sáp mặt.** Trở mặt, bội bạc : *Sáp mặt như trả bàn tay.*

Sáp

Sáp. Thứ giùm chân liền, chung quanh có diềm : *Sáp chân quỳ.*

VĂN-LIỆU. — Ông cả ngồi trên sáp vàng, Cả ăn, cả mặc, lại càng cả lo (C-d).

Sáp. Đò xuống, sụp xuống : *Trời sáp mưa. Cửa bảy sáp xuống. Nhà đỗ sáp xuống.*

Sáp-sáp. Thường nói là «sầm-sáp». Nói về giọt mưa liên-tiếp đỗ xuống : *Tiếng khoan như gió thoảng ngoài, tiếng mau sầm-sáp như trời đỗ mưa* (K). || **Sáp-sinh.** Nói về chỗ đất hay lùn, hay sụt. || **Sáp-siu.** Nói về trời lúc mưa lúc tạnh không ngọt hẳn.

Sâu

Sâu. Loài côn-trùng ăn lá, trái hay gỗ, và đến khi già hóa ra con bướm. Nghĩa rộng : Loài trùng hay đục ở trong xương, trong thịt : *Sâu răng. Sâu quặng.*

Sâu bọ. Nói chung về các loài sâu : *Giết sâu bọ.* || **Sâu do.** Thứ sâu lúc đi thì co mình lại rồi lại vươn thẳng ra như là do bằng gang tay. || **Sâu keo.** Sâu ăn lúa. || **Sâu quặng.** Bệnh có thứ sâu ăn ở chân loét thịt ra. || **Sâu răng.** Thứ bệnh có vi-trùng đục thủng răng. || **Sâu róm.** Thứ sâu minh có lông.

VĂN-LIỆU. — *Rau nảo, sâu ẩy. — Con sâu bỗ rầu nồi canh. — Mía sâu có đốt, nhọ đốt có nơi* (T-ng).

Sâu. Nói về cái gì mà dày cách xa trên mặt nhiều, trái với nồng, cạn : *Sóng sâu. Giếng sâu. Lợ sâu lòng. Hang sâu.* Nghĩa rộng : Nói cái chiều dọc, dài quá chiều ngang nhiều : *Nhà sâu. Ngõ sâu.* Nghĩa bóng : Đến tận cùng, tận đáy : *Học sâu. Mưu sâu sâu.*

Sâu cay. Thâm ác : *Ăn ở sâu cay.* || **Sâu hoắc.** Sâu thăm-thâm không thấy đáy : *Cái vực sâu hoắc.* || **Sâu sắc.** Sâu và sắc : *Mưu mèo sâu sắc.*

VĂN-LIỆU. — *Sâu ao, cao bờ. — Cầm sào sâu khô nhô. — Sâu khô iỏi, cao khô trèo. — Sâu ao lau cá, dọc dạ khôn thân* (T-ng).

Sâu

Sâu. Thứ cây, quả có vị chua, ăn được.

Sâu. Loài bò sát ở nước, miệng dài có răng sắc như răng cưa, hay ăn các loài thú-vật khác.

Säu. Con vật người ta tưởng-tượng ra mà đắp ở trên cột trụ, hoặc trước cửa đình, cửa đèn.

Säu

Säu 愁. Buồn rầu : *Säu nǎo. Säu muộn.*

Säu muộn ○ 憶. Buồn-bã, rầu-rĩ : *Giải nỗi sâu muộn.* || **Säu-não** ○ 悶. Buồn rầu tức-bực : *Làm cho tan mối sâu-não.*

VĂN-LIỆU. — *Säu đang càng lắc càng đầy* (K).

Säu-riêng. Thứ cây có quả giống như quả mít, thô-sần ở Nam-kỳ, Cao-mên.

Sây

Sây. Hơi sây ra.

Sây-sát. Sây da, sát thịt : *Ngã sây-sát cả mặt.*

VĂN-LIỆU. — *Sây da ba quan, chảy máu sáu quan* (T-ng).

Sây

Sây. Dùng hơi nóng làm cho khô : *Sây chè, sây cau.*

Sây.. Thứ đồ ăn làm bằng thịt già ra, dần mỏng như giấy rồi hơ vào lửa cho khô : *Nhâm rượu với sây.*

Sây

Sây. Bị thương rách da : *Sây da róm máu.*

VĂN-LIỆU. — *Bảy giờ trót đã sây da trán, Ngày trước đì đâu mất mấy lông* (thơ Cô).

Sây

Sây. Tuột, hụt, lỡ : *Sây chân, sây tay. Sây thai. Sây miệng, sây lời. Có việc sây đến,*

VĂN-LIỆU. — *Sây đòn tan nghé* (T-ng). — *Sây vai xuống cánh tay* (T-ng). — *Sây cha còn cháu, sây mẹ bú dì* (T-ng). — *Nhớ khi lỡ bước sây với* (K). — *Con cá sây là con cá lớn* (T-ng).

Sây. Chợt, vừa mới : *Sây nghe chiếu mở khoa thi* (Nh-d-m).

VĂN-LIỆU. — *Tiếng sen sây động giấc hỏe* (K).

Sây

Sây. Loài cây mọc ở bờ sông bãi cát hoặc ở sườn núi, thuộc về loài tre nứa, thân nhỏ mảnh mỏng : *Bãi sây.*

VĂN-LIỆU. — *Nhà tranh đỗ sây* (T-ng).

Se

Se. I. Hơi khô : *Mỗi se. Da se. Cá se vẩy.*

VĂN-LIỆU — *Mặt se mày sém* (T-ng). — *Miệng cồn se có đầu chè thiết khách* (T-ng). — *Trúc se ngọt thô, tơ chùng phim loan* (K).

II. Hơi mệt nhọc, khó chịu : *Se mình.*

Se-sua. Nói cái bộ khoe đẹp : *Ăn mặc se-dua.*

Sè

Sè-sè. Xem « sè-sè ».

Sè-sè. Tiếng kêu của vật gì động mà phát ra : *Bánh xe chạy sè-sè.*

Sè-sè. Nói về cái bộ thấp gần sát đất : *Chim bay sè-sè. Sè-sè nằm đất bên đường* (K).

Sè-set. Thấp lâm : *Nhà làm thấp sè-set. Người thấp sè-set.*

Sè

Sè. Thủ chim nhỏ thường ăn thóc gạo hay làm tò ở mái nhà.

Sè-sè. Thường nói là « se-sè ». Tức là con chim sè.

VĂN-LIỆU. — Ăn se-sè, đẻ óng voi (T-ng). — *Sè đán, phượng một chắc đâu* (Nh-đ-m). — *Đan đâu bắn sè, gươm đâu chém ruồi* (C-d).

Sè. San chia ra : *Sè bát cơm làm hai. Nhường cơm, sè áo.*

Sé

Sé. Nhẹ nhàng, êm ái, không động mạnh : *Đi sé chân. Läm sé tay. Nói sé.*

Sé-sè. Thường nói là « se-sè ». Cũng nghĩa như « sè ».

VĂN-LIỆU. — *Gio cao, đánh sé* (T-ng). — *Cách hoa sé dặng tiếng vàng* (K).

Sé. Rời hãy, chỉ việc sắp có, sắp tới : *Đề sau sé liệu. Đề mai sé làm.*

VĂN-LIỆU. — *Ngồi lên cho chị lạy rồi sé thưa* (K). — *Dần dần rồi sé liệu về cổ hương* (K).

Sém

Sém. I. Hơi cháy : *Nắng sém da. Ăn trầu sém mồi. Cháy sém mảng tóc.*

II. Cơm cháy ở dưới đáy nồi : *Ăn sém.*

Sen

Sen. Loài cây mọc ở dưới nước, lá to như hình cái tăm, hoa có nhị vàng và thơm : *Hồ sen. Gương sen. Ngó sen.*

VĂN-LIỆU. — *Sen ngó đào to. Hoa sen mọc bát cát lầm, tuy rằng lầm-láp vẫn mầm hoa sen* (C-d). — *Đỗ ai mà được như sen, Lá xanh, bông thắm giữa chen nhị vàng* (C-d). — *Đào vửa phai thắm, sen vửa nảy xanh* (K). — *Liễu dù gấp gió, sen chưa nhuốm bùn* (Nh-đ-m).

Sen. Loài chim ngồi, lông xanh và có chỗ phớt đỏ.

Sèn

Sèn. Hà-tiên, chặt-chịa quá : *Tiêu sèn tung đồng.*

Sèn-so. Cũng nghĩa như « sén ».

Sèng

Sèng. Tiếng đồng chạm vào nhau mà phát ra : *Lùng tung sèng. Nói rộng ra đề chỉ đồng tiền chính nhỏ* : *Tiền sèng.*

Sèng

Sèng. Đồ dùng làm bằng sắt, bản to, cán dài, đè xúc đất.

Seo

Seo. Tiếng nghè làm giấy, cho bột giấy vào trong khuôn mà rùng cho thành hình tờ giấy : *Seo giấy. Thơ seo.*

Seo. Nói cái gì co lại, săn lại : *Seo da. Mắt lụa seo.*

Sèo

Sèo. I. Tiếng mõ hay dầu gấp lửa mà phát ra : *Mõ cháy sèo.*

Sèo-sèo. Cũng nghĩa như « sèo ».

II. Tên một thứ bánh làm bằng bột trộn với trứng, bỏ vào mõ mà rán.

Seo

Seo. Miếng gỗ nhỏ đè giữ nút đầu thừng xô vào mũi trâu bò : *Xô seo trâu.*

Seo. 1. Dấu tích vết thương ở ngoài da, khỏi rồi mà còn ngắn lại : *Đầu có seo. Bị nhát đâm thành seo.* — 2. Mắt ở súc gỗ sùi ra : *Súc gỗ có seo.*

VĂN-LIỆU. — *Mõm nói như seo gỗ* (T-ng).

Sét

Sét. Tiếng nổ do luồng điện ở trên mây gặp luồng điện ở dưới đất bốc lên mà phát ra rất mạnh : *Sét đánh vào cây.*

VĂN-LIỆU. — *Điều dầu xét đánh lung trồi* (K). — *Dầu răng sầm xét búa rìu cũng cam* (K).

Sét. Chất ghét rỉ của sắt : *Sét ăn ở khóa không ván được.*

Sét. Lượng vừa bằng miệng bát : *Ăn một sét cơm. Sét bát gạo. Sét dầu thóc.*

Sé

Sé-né. Nói bộ khiêng vác nặng-né khó nồi : *Khiêng vác sè-né. Nghĩa bóng : Nói nhà làm ăn suy-sụt, khó đứng vững được ; Cửa hàng đó đã sè-né lắm.*

Sè

Sè. Nói về con lợn cái đã đẻ : *Lợn sè. Nghĩa rộng : Nói về người đàn bà đã sinh nở nhiều lần : Gái sè.*

VĂN-LIỆU. — *Dù chàng năm thiếp bảy thê, chàng cũng chẳng bở được nái sè này dầu* (C-d).

Sè. Đồ đan doang lông, dùng để khiêng rau, chuối v.v. : *Gánh hai sè chuối.*

Sè

Sè. Sa xuống, triu xuống : *Túi đựng nhiều tiền sè xuống. Béo sè bụng.*

Sè-né. Cũng nghĩa như « sè-né ».

Sên

Sên. Loài ốc nhỏ ở cạn, hay bám vào cây cối và chỗ có rêu : *Chậm như sên. Yếu như sên.*

Sên. Tức là con sán.

Sên

Sên. Thủ gỗ tốt, dẫn : *Cột sên, rầm sên.*

Sên

Sên-sêt. Xem « sét-sêt ».

Senh

Senh. Nhạc-khi làm bằng hai miếng gỗ đẽ gỗ nhịp : *Gỗ senh mà hát.*

Senh-tiền. Thủ senh có mắc thêm tiền chính vào : *Đám rước có senh-tiền.*

Senh

Senh. Cũng nghĩa như « sánh » : *Mó vào đường senh tay.*

Senh

Senh-senh. Nói về cái gì bày ngay ở trước mặt : *Đề senh-senh ở giữa lối đi.*

Senh

Senh. Vắng, không trọng nom : *Senh ra một tí đã không việc. Mới senh cha mấy tháng đã hư.*

VĂN-LIỆU. — *Senh nợ, quạ tha* (T-ng).

Sep

Sep. Sụp xuống, giẹp xuống : *Ngồi sep xuống. Mái nhà sep xuống.* Nghĩa bóng : Thua kém : *Đánh chịu sep.*

Sêt

Sêt. Nói chất gi đặc sít lại : *Cháo nấu đặc sêt.*

Sêt-sêt. Thường nói là « sén-sêt ». Hơi sêt.

Sêu

Sêu. Nói về bên nhà trai đưa đón đến nhà gái về các ngày tết, trong khi chưa cưới : *Tết cõm mới, đêm hồng cõm đi sêu.*

Sêu

Sêu. Thủ chim lớn, cẳng cao, mỏ dài : *Cao như sêu.*

Sêu Sai, trẹo : *Vá cho sêu quai hàm.*

Sêu-sáo. Nói bộ răng lung-lay nhai trật-trưởng : *Răng đau nhai sêu-sáo.*

Sêu

Sêu-sao. Cũng nghĩa như « sêu-sáo ».

Si

Si. Thủ cây to, lá nhỏ và rậm, cành có rễ đậm rủ xuống.

Si 錫. Ngày dài : *Si tình. Ngu-si.*

Si tình ○ 情. Nói người quá say mê về tình-ái : *Người si tình. || Si-tưởng* ○ 想. Tư-tưởng một cách thiết-tha như ngày dài : *Si-tưởng những chuyện đâu-đâu.*

Si

Si. Nói cái sắc đen lâm : *Người đen si. Trời tối đen si.*

Si-si. Cũng nghĩa như « si ».

Si

Si. Nói cách mua bán lẻ : *Mua si, bán si. Có nơi dùng trái nghĩa là bán cát, bán buôn.*

Si 壴. Thịt, xấu hổ : *Làm xằng mà không biết si.*

Si-nhục ○ 罪. 1. Xấu hổ nhuốc-nha : *Bị trăm điều si-nhục. — 2. Làm cho bêu-rếu xấu-hổ : Nhiều mót si-nhục người ta. || Si-vâ. Mắng nhiếc : *Làm bậy, người ta si-vâ cho.**

VĂN-LIỆU. — *Sao cho si-nhục một lần mới thôi* (K). — *Làm cho si-nhục nhuốc-nha* (H-Chù). — *Đã phàn si-vâ, lại phàn mỉa-mai* (Tr-Thứ).

Si

Si 士. 1. 1. Người học-trò : *Si-tử. — 2. Người có văn-học : Vănsi. Nữ-si. Danh-si. — 3. Đáng làm trai : Kiet-si. Tráng-si.*

Si hạnh ○ 行. Nết tốt của người có học : *Người có si-hạnh. || Si khí* ○ 氣. Khí-tiết của người có học : *Nước thịnh thì si-khí cao. || Si-phu* ○ 夫. Nói chung về các người tài mẫn trong dân-chúng : *Si-phu làm tiêu-biểu cho dân chúng. || Si-tử* ○ 子. Học-trò : *Các hàng si-tử. Si-tử vào trường thi.*

II. 1. Quan võ : *Si-tử hết sức đánh giặc. — 2. Tên một quân trong bàn cờ tướng.*

Si-quan ○ 官. Hàng quan võ : *Học ở trường si-quan. || Si-tử* ○ 卒. Nói chung về binh-linh : *Huấn-luyện si-tử.*

Si 仕. Làm quan : *Xuất-si. Tri-si.*

Si-hoạn ○ 宦. Nói chung về quan : *Theo đường si-hoạn.*

Si-Nhiếp 士攝. Tên một người quan Tàu làm thái-thú & Giao-châu về đời Tam-quốc, có công giáo-hoa dân Giao-châu.

Sia

Sia. Cũng nghĩa như « sày » : *Sia chán xuống ao. Sia xuống.*

Sia-chân. Thủ bệnh của đàn bà khi có mang xuống máu, chân thũng to ra.

Sich

Sich. Tiếng động vào vật gì mạnh : *Đóng cửa đánh sict một cái.*

Sích-sích. Thường nói là « sinh-sích ». Tiếng động liên-thanh : *Máy chạy sích-sích. Chân đi sích-sích.*

VĂN-LIỆU. — *Gió đầu sích bắc mành-mành* (K). — Ngoài sân nghe sích tiếng giày xa-xa (Ph-Tr).

Siéc

Siéc. Kêu ca than-vân : *Rên siéc. Vần siéc.*

Sièm

Sièm 詔. Dua nịnh : *Nói sièm để hại người.*

Sièm-ninh ○ 佞. Dua nịnh : *Không ai ưa kẻ sièm-ninh.*

Siêng

Siêng. Chăm-chỉ : *Siêng học.*

Siêng-năng. Chăm-chút : *Siêng-năng, cẩn-mẫn.*

VĂN-LIỆU. — *Phản châm việc khách, phản siêng việc mình* (Nh-đ-m).

Siêng

Siêng. Đò dan, đáy bằng gỗ, có nhiều lớp chồng lên nhau, để đựng đồ ăn đem đi đường : *Khiêng siêng đi theo quan.*

Siêng-cợ. Nói chung đồ đem đi đường : *Sắp siêng-cợ để trùy Kinh.*

Siêt

Siêt. Cắt ngang : *Siêt chum cau.*

Siêu

Siêu. Thú ám bằng đồng hay bằng đất, có chuôi, để đun nước hay sắc thuốc : *Siêu nước. Siêu thuốc.*

Siêu. Bình-khí lưỡi lớn, mũi quặp vào đàng sau, cán dài : *Siêu dao, mã tẩu.*

VĂN-LIỆU. — *Tay cầm siêu bạc, minh ngòi ngựa ô* (L-V-T).

Siêu 超. Vượt qua : *Siêu quần. Siêu phàm.*

Siêu đẳng ○ 等. Vượt lên trên các bậc : *Văn này vào hàng siêu đẳng.* || **Siêu-độ ○ 度.** (Tiếng nhà Phật). Vượt qua sang bên kia, nghĩa là vượt khỏi cõi luân-hồi : *Phật siêu-độ chán-sinh.* || **Siêu-phàm ○ 凡.** Vượt lên trên kẻ phàm-tục : *Siêu-phàm nhập-thánh.* || **Siêu-quần ○ 羣.** Vượt lên trên mọi người : *Tài trí siêu-quần.* || **Siêu-sinh ○ 生.** (Tiếng nhà Phật). Vượt qua khỏi vòng sinh-lũ : *Siêu-sinh sinh-độ.* || **Siêu-thắng ○ 胜.** Bay bổng lên trời (thuật của các nhà tu tiên) : *Bạch nhật siêu thắng.* || **Siêu-thoát ○ 脱.** Vượt thoát ra ngoài vòng trần-tục : *Siêu-thoát vòng tục-lay.* || **Siêu-việt ○ 越.** Cao vượt lên trên sự thường : *Tu-tuồng siêu-việt. Có tài siêu-việt.*

Sim

Sim. Thủ cây nhỏ mọc ở rìng, quả nhỏ mà đỏ sẫm, ăn được : *Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh* (C-d).

Sinh

Sinh 生. I. 1. Đẻ : *Sinh con. Sinh-hoa, sinh quả.* Nghĩa bóng : Gây nên, hóa ra : *Sinh hưng. Sinh nghi. Sinh lợi.* — 2. Sống : *Các loài sinh-vật. Có sinh phải có tử.*

Sinh-hình ○ 平. Xem « bình-sinh ». || **Sinh-diện ○ 面.** Kẻ lì mặt : *Tông-lý phải xét hỏi những người sinh-diện.* || **Sinh-dục ○ 育.** Đẻ ra và nuôi-nâng : *Muộn đường sinh-dục. Nhờ ơn cha mẹ sinh-dục ra mình.* || **Sinh-hóa ○ 化.** Sống với chết : *Sinh-hóa có mệnh.* || **Sinh-hoạt ○ 活.** Nói chung về sự sống : *Tìm kẽ sinh-hoạt.* || **Sinh-kế ○ 計.** Việc làm ăn để mưu sự sống : *Chính-phủ phải trú-liệu sinh-kế cho dân.* || **Sinh-khí ○ 氣.** Khí sống : *Người chết thì sinh-khí tiêu-tán di.* || **Sinh-li ○ 离.** Lia nhau lúc sống : *Buồn nỗi sinh-li.* || **Sinh-li ○ 理.** Cách làm ăn : *Sinh-li khó-khăn.* || **Sinh-li học ○ 理學.** Môn học về sự sinh-hoạt của các loài động-vật. || **Sinh-linh ○ 靈.** Nói chung về người : *Nước loạn, sinh-linh khốn-khổ.* || **Sinh-mệnh ○ 命.** Mạng sống : *Không nên hại sinh-mệnh.* || **Sinh-nghiệp ○ 業.** Nghề-nghiệp làm ăn : *Dân được yên sinh-nghiệp.* || **Sinh-nhai ○ 濟.** Cách kiếm ăn : *Tìm kẽ sinh-nhai.* || **Sinh-nhật ○ 日.** Ngày minh đẻ : *Ăn mừng sinh-nhật.* || **Sinh-phần ○ 墓.** Mả xây khi còn sống : *Xây ngôi sinh-phần.* || **Sinh-quán ○ 貢.** Nơi minh sinh ra : *Sinh-quán ở nơi nào ?* || **Sinh-sản ○ 產.** Đẻ ra : *Sinh-sản nhiều con. Sinh sản được nhiều thóc lúa.* || **Sinh-sát ○ 穫.** Đè sống và giết chết : *Có quyền sinh-sát.* || **Sinh-sự ○ 事.** Gây việc : *Hay sinh-sự cãi nhau.* || **Sinh-tiền ○ 前.** Lúc còn sống : *Người ấy sinh-tiền hay làm việc thiện.* || **Sinh-tồn ○ 存.** Sống còn : *Hưởng cái hạnh phúc sinh-tồn.* || **Sinh-thành ○ 成.** Đẻ ra và gây dựng cho : *Công sinh-thành của cha mẹ.* || **Sinh-thời ○ 時.** Lúc sống : *Lúc sinh-thời hay uống rượu, ngâm thơ.* || **Sinh-thú ○ 趣.** Thú của sự sống : *Nhân-dân tiêu-tụy mất hết sinh-thú.* || **Sinh-trưởng ○ 長.** Đẻ ra và lớn lên : *Sinh-trưởng ở chốn tinh-thanh.* || **Sinh-tử ○ 祠.** Đền thờ khi còn sống : *Làm sinh-tử.* || **Sinh-vật ○ 物.** Nói chung những loài vật : *Loài sinh-vật có cảm-giác.* || **Sinh-vật-học ○ 物學.** Môn học về các loài sinh-vật.

VĂN-LIỆU. — *Sinh sau, đẻ muộn* (T-ng). — *Sinh dữ, tử lành.* — *Sinh ký, tử qui.* — *Thập tử, nhất sinh.* — *Cha sinh không tày mẹ dưỡng.* — *Sinh con ai nỡ sinh lồng.* — *Cha mẹ sinh người, trời sinh tinh* (T-ng). — *Làm con trước phải đền ơn sinh-thành* (K). — *Đau lòng tử biệt, sinh-lý* (K).

II. 1. Học-trò : *Môn-sinh. Học-sinh. Sư-sinh.* — 2. Gã, chàng : *Thúc-sinh. Trang-sinh.*

Sinh-dồ ○ 徒. Người thi đỗ khoa thi hương nhưng vào bậc dưới : *Kinh-dồ cũng có người dồ, Man-di cũng có sinh-dồ, trạng-nguyễn* (C-d). || **Sinh-viên ○ 員.** Học-trò trường công : *Sinh-viên trường Quốc-lử-giám.*

Sinh 笙. Xem sênh.

Sinh 牛. Con vật sống đem làm đê cung tế : *Cảng tam sinh.*

Sinh-súc ○ 畜. Súc vật chăn nuôi ở đồng cỏ : *Trâu bò là sinh-súc.*

Sinh-dịa 生 地. Tên một vị thuốc bắc.

Sính

Sính 韭. Thích, hứng : *Sính làm quan.*

Sính-chí ○ 志. Hứng bụng, hứng chí : *Sính chí chơi bời.*

Sính 膽. Đem lẽ-vật đi đê đón người tài đức. Thường dùng để nói về việc đem lẽ đi cưới vợ : *Đem sinh-lẽ đến nhà gái.*

Sính-lễ ○ 禮. Lễ cưới : *Sām-sūra sinh-lễ.* || **Sính-nghi** ○ 儀. Cũng nghĩa như « sinh-lễ » : *Sinh-nghi xin dạy bao nhiêu cho tướng* (K).

Sính

Sính. Lầy lội : *Đất sình.*

Sính. Trương to lên : *Ăn no sinh bụng.*

Sính-sịnh. Xem « sịch-sịch ».

Sính

Sính. Lớn dần dần lên : *Đứa bé nuôi mãi không thấy sinh lên li nào.*

Sít

Sít. Sát liền nhau : *Hai cái ghế kê sát nhau.*

Sít. (chim). Giống chim ở ruộng nước, lông xanh, mỏ đỏ, hay ăn lúa.

Sít

Sít. Nói mũi không thông, tắc tịt : *Nhức đầu, sít mũi.*

So

So. Sánh, đọ cho biết hơn kém : *So tài. So sánh. So đấu.*

So-đọ. Sánh nhau cho biết hơn kém. Nghĩa bóng : Ganh tị : *Tinh người hay so-đọ, thấy ai hơn thì tức-tối.* || **So-kè.** Chi-li từng tí : *Người bẩn-xỉn so-kè từng đồng kẽm.* || **So-le.** Cao thấp không đều nhau : *Đồi dűa so-le.* || **So-sánh.** Cũng nghĩa như « so ».

VĂN-LIỆU. — So bè tài sắc lại là phàn hơn (K). — So loài cầm thú dễ mà khác chi (L-V-T). — Chồng thấp mà lợt cao, Như đôi dűa lệch so sao cho bằng (C-d).

So. Xem « con so ».

So-đູa. Tên một thứ cây vỏ nó dùng xoa cho sạch lưỡi.

Sò

Sò. (Bánh). Tên một thứ bánh khảo đóng bằng khuôn làm bằng bột với đường.

Sò. Loài hàu hến. vỏ có khía : *Sò huyết.*

Sò-huyết. Thứ sò có nước đỏ như máu.

VĂN-LIỆU. — Ngư kéo lầm tai cảm miệng hến, Con theo cạnh nách mếu môi sò (thơ cõ).

Sò-sè. Tiếng dorm vướng trong cõ : *Ngạt mũi thở sò-sè.*

Sò

Sò. Đầu : *Sò lớn, sò bở.* Nghĩa rộng : Mũi chót của một vật gì : *Sò tên. Sò riu.*

Sò

Sò. Xương đầu hình tròn tròn như cái gáo, bao cái óc : *Võ đầu, võ sò.* Nghĩa rộng : Cái đầu lúa hết thịt chỉ còn xương không : *Cắt mả phải đẽ cái sò cho ngay.*

Sò-dừa. Vỏ cứng của quả dừa : *Đập vỏ sò-dừa để lấy cùi.*

Sòa

Sòa. Buồng rũ-rợi : *Sòa tóc.*

Soái

Soái. Xem « súy ».

Soán

Soán 篓. Xem « thoán ».

Soạn

Soạn 饪. Cỗ bàn : *Cụ soạn. Thịnh soạn.*

Soạn 摆. Dọn ra, bày ra, sắp ra : *Soạn sách. Soạn giấy má.*

Soạn-giả ○ 者. Người làm ra bài văn hay quyền sách : *Soạn-giả quyền Nam-sử.*

Soát

Soát. Kiểm-diểm, tra xét : *Soát số. Soát quản. Soát nhà.*

Soát. Gồm tất cả : *Thuê soát làm nhà. Làm soát cái đê. Mua soát bợn hàng.*

Soat

Soat (cá). Thủ cá rộng miệng, không vảy : *Miệng cá soat.*

Sóc

Sóc. Loài thú nhỏ hình như con chuột, đuôi dài, có lông sòe ra như bông lau, hay ăn quả : *Cành nho, con sóc.*

Sóc 朔. I. Ngày mồng một đầu tháng âm lịch : *Sóc vọng.*

II. Phương bắc : *Gió sóc.*

Sóc-cảnh ○ 境. Cõi phía bắc : *Trời Đông-phố vận ra sóc-cảnh (Văn tế trận-vong tướng-sĩ).*

Soc

Soc. Đường vết chạy dọc ở tắm vải : *Vải có soc.*

Soc-soc. I. Thường nói là « sòng-soc ». Nói về con mắt đưa đi đưa lại nhanh : *Mắt long lén soc-soc*.

II. Tiếng nước ở trong vật gì động sôi lên : *Hút thuốc láo diều kêu soc-soc. Súc miệng soc-soc*.

Soi

Soi. 1. Chiếu ánh sáng vào : *Mặt trời soi vào nhà. Soi đèn*. — 2. Trông vào gương hay mặt bóng để ngắm hình dung mình : *Soi gương, đánh phẩn*.

Soi cá. Dùng đuốc mà bắt cá. || **Soi ếch.** Dùng đèn đuốc mà bắt ếch. || **Soi xét.** Xem xét cho hiểu thấu cái tình-hình uẩn : *Soi xét việc oan khuất cho người ta*.

VĂN-LIỆU. — *Đài gương soi đèn dầu béo cho chǎng* (K). — *Làm gương cho khách hồng quần lửu soi* (K). — *Đuốc soi chǎng chút đinh-ninh dám lòi* (Nh-đ-m). — *Vài tiếng để nguyệt soi trước ốc* (Ch-Ph). — *Nhớ ai lo-lửng dầu cầu, Lược thưa biếng chải, gương Tàu biếng soi* (C-d). — *Xin ông soi xét, thơ ngày lạc đường* (L-V-T).

Soi. Sành, khôn : *Người soi*. — *Đủ ngàn ấy nết mới là người soi* (K).

Sói

Sói. Thủ cây nhỏ, hoa có gạo trắng, mùi thơm : *Chè nụ uớp hoa sói*.

Sói. Thú dữ thuộc về loài chó. Tức là con lang : *Các xù rét có nhiều chó sói*.

Sói. Nói người ở giữa dầu và trên trán không có tóc : *Sói dầu*.

Sòi

Sòi. Thủ cây lá dùng để nhuộm màu đen.

Sòi. Diềm : *Sòi màn*.

Sòi. Khôn, giỏi, khéo : *Tay sói. Người sói*.

Sói

Sói. Viên đá nhỏ và nhẵn, thường ở lòng sông, lòng suối : *Đường đi đò sói*.

Sói. Sành, khôn : *Người sói đời*.

Sói đời. Sành việc đời : *Người ấy sói đời lắm*.

Sói

Sói. Rõ-ràng, không ngọng : *Đứa bé nói đã sói*. Nghĩa bóng : Sành, thạo : *Sói việc. Ăn nói sói*.

Sói-sáng. Cũng nghĩa như « sói ».

Sóm

Sóm. Móm : *Sóm răng*.

Sóm-sém. Bộ già móm-mém. || **Sóm-sợm.** Cũng nghĩa như « sóm-sém ».

Sóm

Sóm. Nhiều lầm : *Già sọm. Sợm người hơn sọm của*.

Son

Son. 1. Thủ đá đỏ : *Son Tàu. Mài son*. Nghĩa rộng : Thủ bột màu đỏ, người ta dùng để trang-diêm hay sơn các đồ gỗ : *Điểm phấn, tô son. Sơn son thếp vàng*. — 2. Sắc đỏ : *Lầu son, gác tía*. Nghĩa bóng : *Lòng ngay thẳng trung nghĩa : Tấm lòng son*.

Son-phấn. Son với phấn. Nói chung về đồ trang-diêm của đàn bà : *Mượn màu son-phấn. || Son-sắt*. Son với sắt. Nghĩa bóng : Nói về lòng bền vững không lay chuyển : *Một lòng son sắt*.

VĂN-LIỆU. — *Lầu son, gác tía. — Lòng son, dạ sắt* (T-ng). — *Những người gót đỏ như son, Xưa nay ai nỡ dem chôn xuồng bùn* (C-d). — *Mượn màu son phấn đánh lừa con den* (K). — *Tấm son gót rửa bao giờ cho phai* (K). — *Như nung gan sắt, như bào lòng son* (K).

Son. Nói vợ chồng lấy nhau mà chưa có con : *Vợ chồng son. Trai son, gái góa*.

Son-sẻ. Cũng nghĩa như « son » : *Hãy còn son-sẻ. || Son rõi*. Chưa có con : *Vợ chồng còn son rõi*.

VĂN-LIỆU. — *Vợ chồng son, để một con thành bốn* (T-ng). — *Ra đường người trưởng còn son, Về nhà thiếp đã năm con cùng chàng* (C-d).

Són

Són. Nói đại tiện dỉ ra một ít mà không giữ được : *Són đái. Són cát*. Nghĩa bóng : Một tí, một mực : *Xin mãi mới són cho được một xu*.

Sòn

Sòn-sòn. Nói về đê luân : *Sòn-sòn đê nặm mệt*.

Song

Song. Thủ cây thuộc loài mây, dây to : *Roi song*.

VĂN-LIỆU. — *Đây song dây cũng mây liền, Đây một liền, đây cũng sáu mươi* (C-d).

Song. Nhưng mà : *Tuy tuổi có lớn song trì còn non*.

Song-le. Cũng nghĩa như « song » : *Trong nhà đã có đồ chơi, Song-le còn muốn của người thêm xinh* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Trong nhà đã có hoàng-cầm, Song-le còn muốn nhân-sâm nước người* (C-d). — *Trăng hoa song cũng thị phi biết điều* (K).

Song 錄. Cửa sổ : *Gương nga chênh-chêch dòm song* (K). *Bạn dòm song*.

Song-hồ. Cửa sổ dán giấy : *Song-hồ nả khép cánh mày* (K). || **Song sa.** Cửa sổ che màn bằng sa : *Song sa vò-vò phượng trời, Nay hoàng-hôn đã lại mai hôn-hoàng* (K).

VĂN-LIỆU. — *Mây Tần khóa kin song the, Bụi hồng leo-dèo đi về chiêm-bao* (K). — *Song trăng quanh-quẽ, vách mưa rã-rời* (K).

Song 錄. Đôi, hai cái : *Xe song-mã*.

Song-dương ○ 生. Cha mẹ : Vâng-mệnh song-dương. || Song-hành ○ 行. Đi đôi với nhau : Hai dãy song-hành. || Song-loan ○ 離. Ghé kiệu hai người khiêng : Ngồi song-loan. || Song-phi ○ 飛. Thuật đá trong nghe vỗ, đá một chân trước rồi đá tiếp theo chân sau : Đá song-phi. || Song-sinh ○ 生. Đẻ sinh đôi : Con song-sinh. || Song-song ○ 雙. Đi sóng đôi : Song-song ngựa trước, ngựa sau một đoàn (K). || Song-toàn ○ 全. Còn sống cả đôi : Phụ mẫu song-toàn. Phụ phụ song-toàn. || Song-thân ○ 親. Cũng nghĩa như « song-dương » : Xót nàng còn chút song-thân.

VĂN-LIỆU. — Đinh-ninh hai miệng một lời song-song (K). — Truy-nguyên chẳng kèo lụy vào song-thân (K).

Song. Thủ cá bè ở hạng đá, thịt trắng và ngọt.

Sóng

Sóng. I. Nước dâng cuồn-cộn lên thành từng lớp : Gió to, sóng că. Sóng vỗ.

Sóng gió. Sóng và gió. Nghĩa bóng : Tai nạn dữ-dội chợt xảy ra : Sự đau sóng gió bất-kỳ (K). || Sóng thẳn. Sóng to, lên cao như núi rồi đồ xuống : Ở cửa bờ nhiều khi có sóng thẳn. || Sóng thu. Do chữ thu-ba : Sóng mùa thu. Nghĩa bóng : Con mắt : Sóng thu một liếc lệ cháu hai hàng.

VĂN-LIỆU. — Qua đò, kinh sóng (T-ng). — Chợ thấy sóng că mà ngã lay chèo (T-ng). — Chợ lấy sóng că mà lo, Sóng că mặc sóng, chèo cho có chìeng (C-d). — Nói riêng lớp-lớp sóng vùi (K). — Sóng lình dường đã xiêu-xiêu (K). — Sóng cồn cửa bờ nhấp-nhỏ (C-o). — Vũ-môn ba đợt sóng đào xem khinh (Nh-d-m).

II. Nói về nước ở trong cái gì bị lắc mà trào ra ngoài : Bung bát nước đầy quá sóng ra ngoài.

Sóng-sánh. Nói nước đựng ở trong cái gì trao đi trao lại.

Sóng. Sánh hai cái vào với nhau : Sóng cặp áo xem có đều không.

Sóng. Tròn, óng, thẳng, không rủi : Chả sóng. Tóc sóng.

Sóng-sượt. Nói cái bộ nằm dài thẳng chân ra : Ngã sóng-sượt. Nằm sóng-sượt.

Sóng

Sóng. Nơi gá bạc : Sóng xóc đĩa.

Sóng. Thẳng, không quắt-quέo : Tiêu sóng. Nói sóng. Sóng-phẳng. Cũng nghĩa như « sóng » : Ngã trả sóng-phẳng.

Sóng. Thủ gàu tát nước, có cán, một người tát.

VĂN-LIỆU. — Cao bờ thì tái gàu dai, Gàu sóng chỉ tái được nơi thấp bờ (C-d).

Sóng. Luôn-luôn, không dứt : Chơi sóng. Làm sóng. Sóng-sả. Cũng nghĩa như « sóng ».

Sóng. Chỗ vết sâu xuống cho nước đọng lại : Sóng tái. Sóng dìa.

Sóng. Thủ cá bè nhỏ, nhiều thịt, ít xương.

Sóng-sọc. Xem « sọc-sọc » : Mắt long sóng-sọc.

Sóng

Sóng. Xuồng nhỏ đan bằng tre : Thả sóng.

Sóng

Sóng. Xem « tăm-sóng ».

Sót

Sót. Quên mà bỏ lại, thử ra ngoài : Sóng sót. Bỏ sót. Chang sót một ai. Viết sót một chữ.

Sót

Sót. Đồ đụng, đan bằng tre nứa, mắt thưa : Sót khoai. Sót cau.

Sô

Sô. Thủ hàng vải dệt thưa, may mán hay làm đồ tang : Khăn sô, áo sô.

Sô gai. Sô và gai. Đồ mặc trong khi có đại-tang.

Sô. Hàng dệt bằng tơ : Sô-sa.

Sô

Sô 數. I. Ngạch ngữ trong sự đếm, sự tính : Sô người. Sô tiền.

Sô-hiệu ○ 號. Chữ để chỉ thứ-tự trong số đếm : Tên ghi vào số-hiệu thứ mấy. || Sô-học ○ 學. Môn học về toán số. || Sô-mục ○ 目. Số kê khai từng mục : Sô-mục nhân-dinh trong làng.

II. Vận-mệnh : Tốt sô. Xấu sô. Bấm sô. Sô trời.

Sô-hệ ○ 系. Sự can-hệ đến vận-mệnh mình, || Sô-kiếp ○ 媚. Vận-mệnh trong một kiếp người : Sô-kiếp chẳng ra gì. || Sô là. Nguyên là thế : Sô là không tính trước cho nên mới hỏng. || Sô-mệnh ○ 命. Sô với mệnh : Sô-mệnh đã định. || Sô-phận ○ 分. Sô với phận. Tức là nói cái phận hay дол của một đời người : Sô-phận xui nén.

VĂN-LIỆU. — Sô giàu lối khó cũng giàu, Sô nghèo chín dùn mười trâu cũng nghèo (C-d). — Tốt sô lối được chồng chung, Lương vua khỏi đóng, khổ chồng khỏi may (C-d). — Tử-vi xem số cho người, Sô thay thì dễ cho ruồi nó bâu (C-d). — Đã sinh ra sô long-dong, Còn chen vào đám bụi hồng làm chi? (K). — Sự đời đã tắt lửa lồng, Còn chen vào đám bụi hồng làm chi (K)? — Đoạn-trường là số thế nào, Gõ ra rồi lại buộc vào như chơi. — Đoạn-trường là số thế nào, Bài ra thế ấy vịnh vào thế kia.

Sô

Sô. To lớn : To sô. Quả sô.

Sô-sê. Nói về bộ người đàn bà to lớn, lôi-thôi không gọn-gàng : Đàn bà có con trông sô-sê.

VĂN-LIỆU. — Xá chi vú xếch, lưng eo, sô-sê (Tr.Thủ).

Sò

Sò. Quyền vở đè biên-chép : *Sò sinh. Sò diễn. Sò họ.*

Sò bò. Sò biên tên dân định trong nước : *Mười lăm tuổi phải ghi tên vào sò bò.* || **Sò-sách.** Nói chung về các thứ sò : *Nhà buôn phải có sò sách.* || **Sò tay.** Thủ sò nhỏ, đút túi được : *Quyền sò tay của học-trò.*

VĂN-LIỆU. — *Đoạn-trường sò, rút tên ra* (K).

Sò. I. 1. Nét viết đưa thẳng từ trên xuống dưới : *Ngang bằng, sò thẳng.* — 2. Dấu hiệu chấm văn chữ nho, tò ý chè là-dò : *Câu văn ấy đáng sò.*

II. Cầm bút vạch nét sò. Nghĩa rộng : Xóa bỏ đi : *Sò tên đi. Sò câu văn.*

Sò. 1. Buột ra, thoát khỏi chỗ phải giữ, chỗ phải nhốt : *Sò nứt lạt. Chim sò lồng. Gà sò chuồng. Con mồi sò.* — 2. Lớn bồng lên : *Bảy giờ mồi sò người ra, lớn lên như thổi.*

sò lồng. Lột ra khỏi lồng mẹ : *Con mồi sò lồng.* || **Sò mũi.** Chảy nước mũi ra nhiều : *Nhức đầu sò mũi.*

Sò

Sò. Không câu-nệ lẽ-phép : *Ăn nói sò.*

Sò-sàng. Cũng nghĩa như « sò ».

Sò

Sò-sò. Thường nói là « sò-sò ». Bộ to cao lớn : *Lâu dài sò-sò.*

Sóc

Sóc. Xông thẳng vào : *Chạy sóc vào nhà.*

Sóc-sóc. Thường nói là « sòng-sóc ». Cũng nghĩa như « sóc ».

Sôi

Sôi. Nói về nước dun nóng, sủi sùng-sục lên : *Ấm nước sôi phì hơi ra.* Nghĩa rộng : Nói trong khi bụng không yên, hơi chuyền-động thành tiếng : *Đói sôi bụng lên. Đầy hơi sôi bụng.* Nghĩa bóng : Náo-động : *Thiếu thuế, lý-trưởng làm sôi lên.*

Sôi gan. Giận giữ nóng tiết lên : *Tức sôi gan, ối ruột lên.* || **Sôi-nồi.** Náo-động : *Sôi-nồi cả làng.*

VĂN-LIỆU. — *Cơm sôi cả lúa thì khê, Sợi làm hay hỏng là lè thê-gian* (C-d). — Đầu trâu, mặt ngựa ào-ào như sôi (K). — *Tiếng gà nghe dãy gáy sôi mãi trường* (K). — *Ruột đau chín khúc như bào như sôi* (L-V-T).

Sôi

Sôi. Thủ hàng dày dệt bằng tơ gốc, mặt sù-sì : *Áo sòi. Thắt lưng sòi.*

Sôi. Thủ gỗ tạp nhưng tốt.

Sòn

Sòn-sòn. Nửa chín nửa spong, nửa già nửa trẻ : *Cơm sòn-sòn. Người sòn-sòn.*

Sòn-sót. Xem « sót-sót ».

Sông

Sông. Dòng nước lớn, chảy từ nguồn ra tới bờ : *Sông cái. Sông con. Sông nhánh.*

Sông cái. Sông lớn chảy ra bờ. || **Sông con.** Sông nhỏ chảy vào sông lớn. || **Sông đào.** Sông người ta đào để chuyền nước sông lớn đi hay là thông sông nọ với sông kia.

VĂN-LIỆU. — *Anh đi sông nước muôn trùng* (C-d). — *Sông cạn, đá mòn* (T-ng). — *Sông có khúc, người có lúc* (T-ng). — *Sông bao nhiêu nước cũng vừa, Trai bao nhiêu vợ cũng chưa bằng lòng* (C-d). — *Sông sâu cồn có kè dò, Lòng người nham-hiểm ai do cho cưng* (C-d). — *Bảy láu bờ, sông Ngộ tung-hoành* (K). — *Một sông tình nặng, một thuyền nghĩa sâu* (Ph-Tr). — *Sông sâu chờ lội, đờ đầy chờ đi* (C-d). — *Sông Tương một giải nòng sò, Bên trong dầu nợ, bên chờ cuối kia* (K).

Sông

Sông. Có sinh-khí, sinh-hoạt, trái với chết : *Sông lâu tràn tuồi.*

VĂN-LIỆU. — *Sông tết, chết giỗ* (T-ng). — *Sông lâu, giàu bèn* (T-ng). — *Sông khôn, chết thiêng.* — *Sông gặt, thác vỡ.* — *Sông lâu lên lão làng.* — *Sông chỉ mặt, chết chỉ mồ.* — *Sông đê đạ, chết mang đi.* — *Sông quê cha, ma quê chồng.* — *Sông đầu đèn, chết kèn trống.* — *Sông vè mồ vè mả, Ai sống vè cả bát cơm* (T-ng). — *Sông thì sống đủ mọi trăn, Chết thì chết giữa hầm-nhẩm tháng mười* (C-d). — *Sông nhở đất khách, thác chôn quê người* (K). — *Đến điều sống đực, sao bằng thác trong* (K). — *Sông gặt thịt, thác gặt xương* (T-ng).

Sóng. Xem chữ « trống » là con chim đực.

Sóng. Nói về thức ăn, thức uống chưa nấu chín. Trái với chín : *Rau sống. Cơm sống. Ăn sống.* Nghĩa bóng : Nói cái gì không chín chắn thuần-thục : *Câu văn còn sống.*

Sóng nhẵn. Còn sống hẳn : *Hột cơm còn sống nhẵn.* || **Sóng-sít.** Nói chung về đồ ăn chưa chín : *Ăn đồ sống-sít không tiêu.* || **Sóng-sượng.** Sóng và sượng. Nghĩa bóng : Không chín-chẳn, thuần-thục : *Ăn nói sống-sượng.*

VĂN-LIỆU. — *Trên sống dưới khê, từ bờ nát bét* (T-ng).

Sóng. Chiều dọc nồi gỗ lên ở đằng lưng : *Sóng lá. Sóng dao. Sóng đất. Sóng nái.*

Sóng

Sóng-sóc. Xem « sóc-sóc ».

Sòng

Sòng. Sò ra : *Tù sòng.*

Sòp

Sòp. Thủ cá nước ngọt, mình dài, thịt dẫn.

Sòp. Thủ cây lá dùng làm rau.

Sốt

Sốt. 1. Nóng hổi : *Cơm sốt.* — 2. Nói người bị cảm. mà nóng : *Sốt nóng, sốt rét.* Nghĩa bóng : Nóng-nảy trong lòng : *Sốt ruột.*

Sốt gan. Tức giận : *Nó làm mình sốt gan.* || **Sốt ruột.** Nóng-nảy khó chịu trong lòng : *Ngót chờ sốt ruột.* || **Sốt-sảng.** Nói lòng nhiệt-thành về việc gì : *Sốt-sảng làm việc phúc.* || **Sốt-sốt.** Nói đồ ăn còn nóng vừa ở bếp ra : *Đồ ăn sốt-sốt.*

VĂN-LIỆU. — *Chẳng ngon cung thè sốt, Chẳng tốt cung thè mới* (T-ng). — *Sốt gan ông mới cáo quỉ cửa công* (K). — *Phỏng khi sốt mặt, nóng đầu cay ai* (Ph-Tr).

Sốt. Tiếng trại-từ đặt ở đằng sau câu nói, tỏ ý không có gì hết cả : *Chẳng có gì sốt. Chẳng biết gì sốt.*

Sốt

Sốt. Tiếng khua động ở cành lá.

Sốt-sạt. Tiếng động chạm vào vật gì khô cứng : *Mèo chạy sốt-sạt trên mái nhà.*

Sốt-sốt. Thường nói là « sồn-sốt ». Tiếng gầm, tiếng cao vặt gì : *Chuột gầm sốt-sốt.*

Sờ

Sờ. Dùng vật gì mà khuấy, mà rờ : *Sờ chǎng ra, rờ chǎng thấy* (T-ng).

Sờ cơm. Dùng đũa cả mà quấy nồi cơm đang thiôi cho chín đều.

Sờ 初. Đầu, mới, trước, xưa : *Sờ-sinh. Đầu sờ. Ông sờ, bà sờ.*

Sờ-cấp ○ 級. Bậc đầu : *Tòa án sờ-cấp.* || **Sờ-dâng ○ 等.** Bậc đầu : *Nền học sờ-dâng.* || **Sờ-hiện ○ 猥.** Tuần rượu thứ nhất trong lễ tế : *Tết mới đến tuần sờ-hiện.* || **Sờ-học ○ 學.** Học bậc đầu : *Trình-độ sờ-học.* || **Sờ-khảo ○ 考.** Quan chấm trường, chấm bài thi lần thứ nhất : *Quan sờ-khảo.* || **Sờ-ngu ○ 驕.** Lễ tế yên-vị ngày thứ nhất sau khi chôn : *Tết tuần sờ-ngu.* || **Sờ-phục ○ 伏.** Tuần thứ nhất trong kỳ nước lên. || **Sờ-tâm ○ 心.** Chí-nghịen lúc đầu : *Được thỏa sờ-tâm* || **Sờ-thầm ○ 審.** Xét án lần đầu : *Việc mới đến tòa sờ-thầm.*

Sờ 疏. Thưa, qua-loa, không thân : *Tài sờ học thiền.* Người thân, kẻ sờ.

Sờ-khoảng ○ 罷. Bỏ thưa, bỏ quăng, không chuyên cần : *Việc học bỏ sờ-khoảng.* || **Sờ-lâu ○ 漏.** Thưa hở không kín đáo : *Đoạn văn này ý nghĩa còn sờ-lâu nhiều.* || **Sờ-lâu ○ 罷.** Kém cỏi, quê mùa : *Hồ minh sờ-lâu.* || **Sờ-lực ○ 略.** Qua-loa không kỹ-càng : *Biên chép sờ-lực.* Làm việc sờ-lực. || **Sờ-sài.** Qua-loa không kỹ : *Nhà cửa làm sờ-sài không hoa-mi.* Ăn-mặc sờ-sài. || **Sờ-suất ○ 異.** Sờ-lực thô suât, không cần-thận chu đáo : *Việc làm sờ-suất.* || **Sờ-ý ○ 意.**

Không đề ý đến, quên, sót : *Trong lúc vội-vàng có nhiều điều sờ-ý.*

VĂN-LIỆU. — Tài sờ, đức bạc, biết nào có nên (H. Ch). — Sợ vì sờ-suất lội thì tru-di (H. Chù).

Sớ

Sớ. Xem « thơ ».

Sớ 疏. I: Tờ giấy chép lời tâu nguyện của mình dâng lên vua hay là thần thánh : *Pình-thần dâng sớ lên cho vua. Đốt sớ lễ thần.*

Sớ-điệp ○ 牌. Tập sớ. || **Sớ-văn ○ 文.** Bài sớ.

II. Lời thích nghĩa kinh sách : *Xem chủ-sớ mõi hiểu nghĩa kinh.*

Sờ

Sờ. Lấy tay đưa đi đưa lại ở vật gì để biết cho rõ : *Sờ mặt tăm vải xem có nhăn hay không.*

Sờ mó. Sờ và mó. Nói chung về sự sờ. || **Sờ-săm.** Cũng nghĩa như sờ. || **Sờ-soạng.** Nói chung về sự sờ.

VĂN-LIỆU. — *Cười người phải nghĩ đến thân, Thủ sờ lên gáy xem gần hay xa* (C-d).

Sờ-sờ. Rõ-rệt ở trước mắt : *Sờ-sờ ra đầy mà không trông thấy.*

Sờ

Sờ 所. I. Nơi, chốn, thửa : *Ở yên sờ. Một sờ ruộng.* Nghĩa rộng : Nơi có đông người làm việc : *Sờ xe lửa.*

Sờ-dì ○ 媳. Bối chõ ấy : *Sờ-dì thi hỏng là vì học kém.* || **Sờ-tại ○ 在.** Ở chõ ấy : *Quan sờ-tại. Dân sờ-tại.* || **Sờ-thí ○ 特.** Chõ ý-thí : *Nó lồng-hành là vì có chõ sờ-thí.*

II. Tiếng đại danh-từ đề chỉ người làm chủ sự gì hay vật gì : *Sờ học. Sờ cầu. Sờ kiến.*

Sờ-đắc ○ 得. Cái mà mình thu được : *Sờ-đắc về việc học. Dụng-công nhiều mà sờ-đắc ít.* || **Sờ-đoán ○ 短.** Cái mà mình kém : *Sờ-đoán về nghề làm thơ.* || **Sờ-hữu ○ 有.** Cái thuộc về mình có : *Miếng đất ấy là vật sờ-hữu của mình.* || **Sờ-tòn ○ 損.** Cái mà mình tòn-thịt : *Sờ-tòn về việc ấy bao nhiêu ?* || **Sờ-thích ○ 適.** Cái mà mình thích : *Mỗi người có một sờ-thích.* || **Sờ-trường ○ 長.** Cái mà mình giỏi : *Sờ-trường về khoa ngôn-nữ.*

Sờ 楚. Tên một nước về đời Chiến-quốc bên Tàu : *Đầu Ngô, mình Sờ.*

Sợ

Sợ. Kinh hãi, kiêng dè, e ngại : *Sợ ma quỷ. Sợ đòn. Sợ việc. Sợ oai. Sợ rét phải mang phông áo. Ăn no sợ đau bụng. Sợ-sật.* Cũng nghĩa như « sợ ».

VĂN-LIỆU. — *Sợ bóng, sợ gió* (T-ng). — *Sợ người nói phải, hãi người cho ăn* (T-ng). — *Thứ nhất sợ kẻ anh-hàng, Thứ nhì sợ kẻ cõi cùng liều thân* (C-d). — *Sợ uy dám chẳng vắng lời* (K). — *Nửa mừng, nửa sợ bao nhiêu tình* (Nh-d-m).

Sời

Sời. Thủ bệnh sởi ho và có nhiều mụn nhô phát ra ở ngoài da, thường hay lây : *Trẻ con lèn sởi.*

Sợi

Sợi. 1. Xơ dài và mảnh ở trong thân một vật gì có thể xe thành dây dược : *Sợi gai, sợi dây.* — 2. Tiếng đê chỉ vật gì hình mảnh mà dài : *Sợi tóc, Sợi lát, Sợi thừng, Sợi thuốc* — 3. Tiếng chỉ riêng sợi bông đánh ra để dệt vải : *Súc sợi, Nhà máy sợi.*

VĂN-LIỆU. — *Sợi tơ xe khéo hăng-hờ cợt ai* (Nh-d-m). — *Khác náo sợi chỉ phải luôn tròn kim* (L-V-T).

Sớm

Sớm. Buổi mặt trời mới mọc : *Buổi sớm ăn cơm rồi đi cày ruộng, Sớm hôm, Nghĩa rộng : Trước kỳ hạn, không muộn : Ăn sớm, Lúa sớm, Đì sớm, v.v.*

VĂN-LIỆU. — *Thức khuya, dậy sớm, — Sớm thăm, lối viếng, — Sớm chẳng vira, trưa chẳng vội, — Giàu dần hôm, khó sớm mai, — Sớm rủi cua, trưa mài lục* (T-ng). — *Sớm đào, lối mặn, lán-la* (K). — *Sớm đưa Tống-Ngọc, tối tìm chàng Khanh* (K). — *Lấy ai cũng một đời chồng, Lấy anh hàng thịt ăn lòng sớm mai* (C-d).

Sờm

Sờm-sờ. Sá-suòng, không còn e-lệ gì : *Sợ lẩn-khẩn quá, ra sờm-sờ chẳng* (K).

Sơn

Sơn. I. Nhựa một thứ cây dùng để gân hay quét ở ngoài đồ gỗ cho bền, cho đẹp : *Cây sơn, Cây sơn, Nghĩa rộng : Nói chung các thứ thuốc hòa với dầu để quét ở ngoài mặt các đồ vật.*

VĂN-LIỆU. — *Sơn ăn tùy mặt, mà bắt tùy người* (T-ng). — *Không sơn mà gân mồi hèo, Không bia, không ngái mà theo mọi tình* (C-d).

II. Dùng sơn mà quét ở ngoài các đồ vật : *Sơn cầu dôi, sơn cửa.*

VĂN-LIỆU. — *Thơ sơn bài bác, thơ bạc lọc lira* (T-ng). — *Thương anh chẳng biết đê dầu, Đê vào khúc gỗ hai đầu sơn son* (C-d).

Sơn 山. Núi : *Sơn-hà, Sơn-xuyên, Du sơn.*

Sơn-cước ○ 躉. Chân núi : *Dân ở miền sơn-cước.* || *Sơn-dã* ○ 野. Rừng núi. Thường nói về chỗ lẩn-dật : *Thích nơi sơn-dã.* || *Sơn - dương* ○ 羊. Đê rừng. || *Sơn - động* ○ 洞. Động trong núi : *Vào chơi sơn-dộng.* || *Sơn-hà* ○ 河. Núi và sông. Nói chung về núi sông trên mặt đất : *Sơn-hà đại địa.* || *Sơn-hào* ○ 豪. Món ăn quý săn ở núi : *Sơn-hào, hải vị.* || *Sơn-khê* ○ 溪. Núi và khe : *Sơn-khê cách-trở.* || *Sơn-lâm* ○ 林. Núi và rừng : *Ăn nấu chốn sơn-lâm.* || *Sơn-môn*

○ 門 Chi-phái nhà chùa : *Đạo phật có nhiều sơn-môn* || *Sơn-quân* ○ 君. Vua rừng núi. Tên gọi con cọp. || *Sơn-thần* ○ 神. Thần núi. || *Sơn-thủy* ○ 水. 1. Núi và nước : *Sơn-thủy hữu tình.* — 2. Tiếng gọi lối vẽ chuyễn-mòn về sơn thủy : *Birg tranh sơn-thủy.* || *Sơn-xuyên* ○ 川. Cũng nghĩa như « sơn-hà ».

VĂN-LIỆU. — *Sơn cảng, thủy tận* (T-ng). — *Tọa thực, sơn băng* (T-ng). *Sơn-hà cảng ảo, côn-trùng cảng hư* (C-o). — *Phong-trần đến cả sơn-khê, Tang-thương đến cả hoa kia cỏ nảy* (C-o).

Sơn-la 山羅. Tên một tinh ở mạn thượng-du Bắc-kỳ.

Sơn-tây 山臘. Tên một tinh ở xứ Bắc-kỳ.

Sơn-thù 山株. Tên một vị thuốc.

Sơn-trà 山茶. 1. Tên một vị thuốc. — 2. Tên một thứ cây có hoa đẹp.

Sòn

Sòn. Quắn, mě : *Sòn cạnh.*

Sòn-sắc. Cũng nghĩa như « nhơn-nhác ».

Sòn

Sòn. Bợt ra, sáp rách : *Áo sòn cồ, Nao-núng, dời chuyền : Sòn chí, Sòn lồng, Ngụy hiềm mấy cảng khong sòn chút nào.*

Sòn

Sòn. Ghê sợ mà nồi ốc hay dựng tóc gáy lên : *Sòn gáy, Sòn gai.*

Sòn-mòn. Nở-nang tươi tốt : *Da thịt sòn-mòn!*

Sòn-so. Cũng nghĩa như « sòn-mòn ».

Sót

Sót. Sót : *Sót bát này sang bát kia. Anh em sẽ sót cho nhau.*

Sú

Sú-so. Ngu-ngoại 鬼怪。

Sú

Sú. Thủ cây mọc cho đai bồi ở bãi bờ.

Sú. Đò nước vào bột mà nhào : *Sú bột, Sú cơm móm cho con.*

Sú

Sú. Tên một thứ cá biển lớn.

Sú. Vải mà xin bồi, xin quết : *Sú que, Sú bồi.*

Sua

Sua. Xem khua : *Sua non.*

Súa

Súa. Nói con chó kêu để đánh tiếng: *Chó sủa*.

VĂN-LIỆU.—Nói như chó sủa ma (T-ng). — Chó nào có sủa chó không, Chẳng thẳng kẻ trộm, cũng ông ăn mày (C-d).

Suất

Suất 率. I. Một phần đóng góp: *Suất định. Suất họ. Suất linh. Suất ruộng*.

II. Mang, đem: *Suất người nhà đi cứu hỏa*.

Suất-đội ○ 隊. Chức quan võ coi một đội quân. || Suất-linh ○ 領. Nhận lấy mà cai quản: *Suất-linh nhân-mã*.

III. Bép-chop không cần-thận (không dùng một mình): *Sơ-suất. Kinh-suất*.

Suất-lực ○ 力. Kinh-suất, sơ-lực: *Làm việc không nén suất-hực*.

Súc

Súc. 1. Khúc: *Súc gõ*. — 2. Cuốn, bó: *Súc vải*.

Súc. Cho nước vào mà trao-tráng cho sạch: *Súc ẩm lich. Súc miệng*.

Súc 畜. Nuôi các loài vật: *Lục súc*.

Súc-mục ○ 牧. Chăn nuôi loài vật: *Nghề súc-mục*. || Súc-sản ○ 產. Sản-vật ở nghề chăn nuôi sinh ra: *Sữa, lông chiến là những đồ súc-sản*. || Súc-sinh ○ 生. Con vật người ta nuôi: *Ngu như loài súc-sinh*. || Súc-vật ○ 物. Con vật người ta nuôi.

Súc 善. Chứa: *Hàm-súc. Súc-tích*.

Súc-diện-trì ○ 電池. Lọ chứa điện (accumulator). || Súc-tích ○ 财. Chứa dành được nhiều: *Súc-tích của-cái*.

Súc

Súc. Đì lùng: *Súc khắp mọi nơi*.

Súc-sạo. Cũng nghĩa như súc.

Súc-súc. Thường nói là « súng-súc ». Tiếng nước sôi: *Nước sôi súc-súc*. Nghĩa-bóng. Nóng-nảy đòi việc gì: *Súc-súc đòi lấy vợ*.

Sui

Sui. Thông-gia có con gá cho nhau: *Ông sui, bà sui. Làm sui*.

Sui-gia. Cũng nghĩa như sui.

Sùi

Sùi. Nói hột: *Sùi bột mèp*. Nghĩa rộng: Nói nốt sần ở ngoài da: *Người có bệnh phong, mặt nốt sùi lên*.

Sùi-sụt. Trò bộ khóc nước mắt, nước mũi dò ra: *Khóc sùi-sụt*.

Sùi

Sùi. Nói về nước nồi tắm lên: *Nước đun mới sùi chưa thật sôi. Quấy bùn sùi bột nước lên*.

Sum

Sum. (Không dùng một mình).

Sum-hop. Nhiều người họp lại đông-đúc vui-vẻ: *Anh em sum-hop một nhà*. || Sum-vầy. Cũng nghĩa như « sum-hop ».

Sum-sê. Nói về cây cối rậm-rạp nhiều cành lá: *Cây cối sum-sê*.

Sùm

Sùm. (Không dùng một mình).

Sùm-sòa. Nói về cái bô nhiều mà tỏa rộng ra: *Cây cối sùm-sòa. Áo rộng sùm-sòa*. || Sùm-sò. Cũng nghĩa như sùm-sòa. || Sùm-sùm. Cũng nghĩa như sùm-sòa.

Sùm-sụp. Xem « sụp-sụp ».

Sum

Sum. Sút xuồng: *Mái nhà sum xuồng*.

Sun

Sun. Cơ lại, chun lị: *Sun đầu. Sun cờ*.

Sún

Sún. Nói về răng trẻ con hư mòn: *Trẻ con sún răng*.

Sún. Nhai nhỏ cơm mòn cho trẻ: *Sún cơm cho con*.

Sun

Sun. Phần xương non ở các đầu xương: *Thịt có sun*.

Sun. Môi khuỷu xuồng: *Sun lưng. Sun gối*.

Sung

Sung. Thủ cây to có quả như quả vả nhỏ mà ăn được.

VĂN-LIỆU.—Cơm sung, cháo giền (T-ng). — Đói lòng ăn nắm vù sung, Chồng một thì lấy, chồng chung thì dừng. — Đói lòng ăn khế, ăn sang, Trứng thây mẹ chồng mà ngồi chẳng trôi. — Bao giờ cho chuối có cành, Cho sung có nụ, cho hành có hoa (C-d).

Sung 公. I. Đầu-dù: *Sung-túc*.

Sung-công ○ 公. Bè vào làm của công: *Người có tội bị tịch-kỷ gia-sản sung-công*. || Sung-số ○ 數. Bù cho dù số: *Bắt các lảng còn thiếu thuế phải nộp cho sung-số*. || Sung-sướng. Phong-lưu thỏa-thích, không phải lo nghĩ khô-sở: *Ăn chơi sung-sướng*. || Sung-túc ○ 足. Đầu dù, không thiếu-thốn: *Cửa-cái sung-túc*. || Sung-thiem ○ 賦. Đầu-dù: ý nghĩa sung-thiem.

II. Đương, nhận, chịu: *Sung-chéc. Sung-quán*.

Sung-quán ○ 賦. Nói người có tội phải đi làm lính: *Đời xưa làm quan có tội phải sung-quán*.

Súng

Súng. Thủ binh-khi có thể nạp thuốc đạn mà bắn: *Súng tay, súng trái-phá*.

Súng lục. Súng tay nhỏ, ngắn, có thể bắn sáu phát liền một lúc. **Súng-ống.** Nỗi chung về các thứ súng.

VĂN-LIỆU. — *Hò voi bắn súng sậy* (T-ng). — *Ba kè phát súng, bốn bên kéo cờ* (K).

Súng. Thứ cây mọc ở nước như loài sen, lá nhỏ và ngắn, người ta thường dùng làm rau ghém, có củ ăn được: *Rau súng, Củ súng.*

Súng

Súng. Thứ sâu ăn củ khoai: *Súng ăn khoai.*

Sùng 崇. Chuông: *Sùng-dạo.*

Sùng-bái ○ 祈. Tôn chuông, kính lạy: *Sùng-bái anh-hàng* || **Sùng-phụng** ○ 奉. Tôn thờ: *Sùng-phụng thần-thánh*. || **Sùng-thượng** ○ 尊. Hán chuông: *Sùng-thượng ngoại-hóa*. **Sùng-tín** ○ 信. Tin chuông: *Sùng-tín đạo Phật.*

Sùng-sục. Xem « sục-sục »

Súng

Súng 龍. I. Yên: *Súng-ái.*

Súng-ái ○ 愛. Mến yêu. || **Súng-thần** ○ 神. Người làm tôi được vua yêu,

II. Ông được vua yêu: *Quân-súng.*

Súng-soáng. Tiếng các đồ kim khí đập vào nhau mà phát ra: *Tiền-bạc súng-soáng.*

Súng

Súng. Nỗi vật gì bị dầm nước: *Đi mưa quần áo súng nhřng nước.* Nghĩa rộng: Nỗi người bị phù, chân tay mọng nhřng nước: *Chân phát súng.*

Suối

Suối. Thứ cây như loài sậy, có nhiều đốt thường dùng làm lao mìn.

Suối

Suối. Đường nước ở trong núi chảy ra.

Suối-vàng. Âm-phủ: *Chết xuồng suối vàng.*

VĂN-LIỆU. — *Ngậm cười chín suối vẫn còn thơm lây* (K). — *Cảm thương họ Lục, suối vàng bo-vơ* (L-v-t). — **Suối vàng** giỏ một giọt tinh, Nén hương tờ giấy chén canh cũng là. — *Trong như tiếng hạc bay qua, đực như tiếng suối mồi sa vòi* (K). — *Họa là người dưới suối vàng biết cho* (K). — **Suối** tuôn dòng chảy, núi chõng lớp cao (Nh-d-m).

Suôn

Suôn. Thứ bánh ăn với nước tôm và rau với bún.

Suôn. Thẳng và cao: *Cây suôn.* Nghĩa bóng: Trôi chảy hoạt-bát: *Lời nói suôn.*

Suôn-sê. Cũng nghĩa như « suôn ».

Suông

Suông. Nhật-nhẽo không đậm-dà: *Nấu canh suông.* *Uống rượu suông.* Nói chuyện suông.

VĂN-LIỆU. — *Sáng trăng suông bà vè vây.* (T-ng.)

Suốt

Suốt. Ống nhỏ để quấn chỉ mà dệt: *Đánh suốt. Ống suốt.*

Suốt. I. Thông, thấu: *Đám suốt bên nọ sang bên kia.* *Hieu suốt.* *Thíc suốt sáng.* *Nước trong suốt đáy.*

VĂN-LIỆU. — *Cuộc say đầy tháng, trộn cười suốt đêm* (K). — *Ngọn đèn trong suốt, trướng huynh hắt-hiu* (K).

II. Khắp cả: *Suốt thiên-hạ đều biết tiếng.* *Làm suốt ngày.*

Suốt. Xem « tuốt ».

Sụp

Sụp. I. Bồ xuồng, sụp xuồng: *Nhà sụp. Tường sụp.*

II. Buồng minh xuồng: *Sụp lạy. Sụp ngồi.*

Sụp-sụp Thường nói là « süm-sụp ». Buồng minh xuồng mà lạy: *Lạy sụp-sụp.* Nghĩa rộng: Chỉ vật gì trễ thấp xuồng: *Đội mũ sụp-sụp. Mái nhà sụp-sụp.*

VĂN-LIỆU. — *Sụp ngồi vài gật, trước mồ bùn ra* (K).

Sút

Sút. Buột: *Sút tay. Sút con.*

Sút. Kém, hao: *Người ôm yếu sút đi nhiều. Nhà ống trước già bảy giờ sút rồi.*

Sút

Sút. Sa xuồng, sụp xuồng: *Mái ngồi sút. Sạt suồng hổ.* Nghĩa bóng: Hạ xuồng, rút xuồng: *Sạt giá hàng. Sạt tiền công.*

Sút-sít. Tiếng mũi nghẹt khó thở: *Ngạt mũi sút-sít.* Khóc sút-sít.

Sút-sùi. Cũng nghĩa như « sùi-sút ».

Suy

Suy 推. I. Xét, nghĩ: *Suy trước, tính sau.*

Suy-cứu ○ 审. Suy xét: *Suy-cứu cái nguyên-nhân.* || **Suy-trắc** ○ 測. Xem xét lường tính: *Các nhà thiên-văn suy-trắc thiên-lương.*

VĂN-LIỆU. — *Suy hơn, quản thiệt* (T-ng). — *Suy bụng ta ra bụng người* (T-ng). — *Suy ra mới biết trời không có lầm* (Nh-d-m). — *Gương trung-hiếu lấy một lời mà suy* (Nh-d-m).

II. Lựa chọn (không dùng một mình).

Suy-cử ○ 舉. Lựa mà cử lên: *Suy-cử lý-trưởng.* || **Suy-tôn** ○ 尊. Lựa mà tôn lên: *Suy-tôn lên ngôi vua.*

Suy 衰. Sút, kén, không được thịnh: *Nước suy. Nhà suy. Thân-thể suy-nhược.*

Suy-bại ○ 敗. Hỗng thua : Công việc suy-bại. || Suy-dồi ○ 頽. Sút dồi : Phong-tục suy-dồi. || Suy-dồn ○ 頽. Suy sút : Vận nhà suy-dồn. || Suy-lão ○ 老. Già yếu. || Suy-nhược ○ 弱. Sút yếu : Khí-huyết suy-nhược. || Suy-sút. Kém sút : Vận nhà suy-sút. || Suy-suyễn. Giảm mất đi ; sai khác đi : Đò-đạc côn nguyên không suy - suyễn. || Suy-tὸn ○ 損. Sút kém : Tình-thần suy-tὸn || Suy-vi ○ 微. Suy kém : Vận nước suy-vi.

Súy

Súy 𠀤. Cũng nói là (soái). Tướng cầm quân đi đánh giặc : Nguyên-súy. Đại-súy.

Suyễn

Suyễn 𠀤. Bệnh kéo dài khó thở : Nỗi suyễn gần chết.

Suyễn 𠂔. Lầm, sai : Sai suyễn.

Sư

Sư 師. I. 1. Thầy dạy học : Sư đệ. Tôn sư. — 2. Tiếng gọi người đi tu đạo Phật : Ông sư tung kinh.

Sư đệ ○ 弟. Thầy và trò : Tinh sư đệ. || Sư đồ ○ 徒. Cũng nghĩa như « sư-đệ ». || Sư-huynh ○ 兄. Tiếng gọi tên người cùng học một đạo với mình : Đay đem pháp-bảo sang hứa sư-huynh (K). || Sư-mẫu ○ 母. Tiếng học-trò gọi vợ thầy học, || Sư-phạm ○ 篓. Khuôn phép làm thầy : Học khoa sư-phạm. || Sư-phụ ○ 父. Tiếng học-trò gọi tên thầy : Mông ơn sư-phụ. || Sư-sinh ○ 生. Thầy và trò : Sư-sinh tinh trọng. || Sư-trưởng ○ 長. Nói chung về bậc thầy, bậc trên : Phải tôn kính các bậc sư-trưởng.

VĂN-LIỆU. — Sư nói sư phải, vãi nói vãi hay (T-ng). — Ba cô đội gạo lên chùa, Một cô yểm thảm bỏ bùa cho sư, Sư về sư ôm tượng-tư, Ôm lần ôm lóc cho sư trọc đầu (C-d).

II. Quân lính. Nghĩa rộng : Đoàn quân đông nhất trong phép tổ-chức việc quân.

Sư-doàn ○ 團. Đoàn quân thuộc quyền một vị trung-tướng coi.

Sư-tử 獅子. Loài mảnh-thú rất dữ ở trên rừng.

Sư

Sư. Đồ gốm làm bằng đất thô trắng, có tráng men bóng : Ấm sú. Bát sú. Đĩa sú.

Sư 使. 1. Người của nhà vua sai đi việc gì : Chinh-nghi tiếp sứ voi-vàng (K). — 2. Quan của nước này sang đóng ở nước khác.

Sư-bộ ○ 部. Phái-bộ đi sứ. || Sư-giả ○ 者. Người đi sứ : Sư-giả di cầu hiền. || Sư-quán ○ 簿. Dinh thự của các quan công-sứ các nước ở. || Sư-thần ○ 臣. Quan đi sứ.

VĂN-LIỆU. — Tin ong, sứ điệp (T-ng). — Lo bằng lo di sứ (T-ng).

Sử

Sử 史. Bản sách chép những chuyện đã qua trong một nước hay là của một người : Sứ nước Nam.

Sử-bút ○ 筆. Phép chép sử : Bản sử ấy chép dùng sử-bút. || Sứ-gia ○ 家. Nhà làm sử. || Sứ-học ○ 學. Môn học về sử-ký. || Sứ-ký ○ 記. Sách sử. || Sứ-liệu ○ 料. Tài-liệu làm sử. || Sứ-quan ○ 官. Quan chép quốc-sử. || Sứ-quán ○ 館. Viện chuyên coi việc làm sử. || Sứ-xanh. Do chữ thanh sứ dịch ra. Nguyên ngày xưa chưa có giấy, chép sử viết vào thẻ tre xanh, sau thường dùng để gọi sách sử : Phong-tình cõ-lục côn truyền sứ-xanh (K).

Sử 使. Sai khiến : Dịch sứ. Sứ-lịnh.

Sứ-lịnh ○ 令. Sai khiến : Nuôi đứa ở để có người sứ-lịnh.

Sứ-quân-tử 史君子. Tên một vị thuốc.

Sư

Sư 事. I. Việc : Sư lợ. Sư thật. Sư học hành.

Sư-chủ ○ 主. Người có việc đến quan : Đời sự chán lén hỏi việc cirop. || Sư-lý ○ 理. Lẽ của việc : Thông hiểu sự-lý. || Sư-nghiệp ○ 業. Công việc lớn-lao có tiếng đẽ đời : Sư-nghiệp lồng-lẫy. || Sư-thể ○ 體. Thể-cách của việc : Làm cho trọng sư-thể. || Sư-tích ○ 跡. Đầu đuôi gốc tích của việc : Sư-tích đúc thánh Trần. || Sư-tình ○ 情. Tình-hình của việc gì : Biết rõ sự-tình.

VĂN-LIỆU. — Biết sự-trời, mười đời chẳng khó (T-ng). — Mũ ni che tai, sứ ai không biết (T-ng). — Sư đời nghìn cũng nực cười, Một con cá lội mấy người buông câu (C-d). — Rủi may áu cũng sứ-trời (K). — Ngập-ngang mới gặt thấp cao sự-lòng (K). — Lò cù nung nấu sứ đời, Bức tranh vẫn-cầu vẽ người tang-thương (C-o). — Vui gì thể-sự mà mong nhân-linh (C-o). — Nước trời sự-nghiệp, hoa tàn công-danh (L-V-T).

II. Thủ : Phụng-sư.

Sư thần ○ 神. Thủ thần : Việc sự-thần phải cho thành-kính.

VĂN-LIỆU. — Sư tử như sự-sinh, sự-vong như sự-lòn (T-ng).

Sura

Sura. Tên một thứ gỗ có nhiều vân đẹp.

Sura. Không nhặt. Xem « thura » : Lực sura.

Súra

Súra. Cũng nghĩa như « trớ » : Con nít bú rồi lại súra ra.

Súra. Loài vật ở biển, hình như cái nấm, không có xương.

VĂN-LIỆU. — Mắt súra, gan lim (T-ng). — Mấy đời súra vượt qua dũng (T-ng).

Súra. Nhạc-kí làm bằng hai mảnh gỗ khum-khum đập với nhau cho thành tiếng : *Xàm vúra hát vúra đánh súra.*

Súra

Súra. 1. Chữa lại cho ngay ngắn, tốt đẹp : *Súra nhá. Súra bài. Súra khăn, súra áo. Súra minh.* — 2. Sắp đặt, sám dọn : *Súra bùa tiệc.* — 3. Trị : *Súra tóti. Liệu hồn không thi lao súra cho một trận.*

Súra phạt. Dùng hình phạt chữa nết xấu cho kẻ khác : *Thày giáo súra phạt học-trò.* || *Súra-sang.* Nói chung về sự súra : *Súra-sang mũ áo. Súra-sang nhà cửa.* || *Súra-soạn.* Sắp đặt : *Súra-soạn sách vở đi học.*

VĂN-LIỆU. — *Nàng khăn, súra tái* (T-ng). — *Vội tìm súra tiệc trung-quân.* — *Nghe lời súra áo, cái trảm* (K).

Súra

Súra. Chất lỏng trắng ở vú các loài cái sinh ra, để nuôi con : *Súra người. Súra bò.*

Súra. Thủ caye có nhựa trắng như súra.

Súc

Súc. 1. Sức mạnh của thân-thể : *Người đã già mà súc còn mạnh.* — 2. Sức mạnh-mẽ hăng-hái của tinh-thần : *Hết súc làm việc nghĩa. Súc học hơn người.* — 3. Phân lượng nhiều ít, hơn kém : *Súc nước năm nay to hơn năm ngoái. Súc nhà ấy giàu nhất làng.*

Súc khỏe. Sức khỏe mạnh, không đau ốm : *Người có sức khỏe.* || *Súc-lực.* Sức khỏe : *Người có sức-lực.* || *Súc-mạnh.* Sức khỏe của gân cốt : *Sức mạnh đích được nhiều người.* Nghĩa rộng : Thể-lực mạnh : *Văn-minh Áu-châu có cái sức mạnh tràn khắp thế-giới.*

VĂN-LIỆU. — *Súc dài, vai rộng* (T-ng). — *Súc này đã dẽ làm gì được nhau* (K). — *Đánh quen trăm trận, súc dư muôn người* (K).

Súc 飲. I. Giấy truyền lệnh của quan : *Tờ súc của quan.*

II. Súra-sang, trang-diễm : *Phục súc.*

Súc

Súc. Gây chuyện : *Súc với nhau.*

Súc-súc. Nói bộ hung tợn muỗi gây súc : *Súc-súc chạy lai tái người ta.*

Súc. Bỗng chốc, tinh-cờ : *Súc nhô. Súc thấy.*

Súc. Nói về mùi thơm xông mạnh lên : *Nước hoa thơm súc.*

Súc-núc. Nói về mùi thơm xông núc lên : *Huệ lan súc-núc một nhà* (K).

Sung

Sung. Nói về da thịt vi đau, tụ máu mà ứ lên, gỗ lên : *Bị đánh sung đần. Sung húp mí mắt.*

Súng

Súng. Phần cứng, nhọn, thường mọc ở đầu loài thú : *Súng bò. Súng hươu.*

Súng-sò. Ngang-ngạnh bướng-bỉnh : *Súng-sò chẳng sợ ai.*

Súng. Tên một thứ gỗ màu đen.

Súng-sò. Trò bộ nói hung-hỗ mạnh-tợn : *Nói súng-sò.*

Súng-súng. Xem súng-súng.

Súng

Súng. Nói bộ kinh-ngạc điếc người đi, ngần người ra : *Nghe tin súng người ra. Chết súng.*

Súng-sút. Cũng nghĩa như « súng » . || *Súng-sò.* Cũng nghĩa như « súng » .

Súng

Súng. Nói cái bộ đứng ngay tro ra : *Đang đi đứng súng lại. Đứng súng mặt. Tàu đứng súng không chạy.*

Súng-súng. Thường nói là « súng-súng ». Cũng nghĩa như « súng » : *Núi cao súng-súng.*

Suroi

Suroi. Mới rải qua một lần muối dề ướp : *Thịt muối suroi.*

Suroi

Suroi. Hơ lửa cho ấm : *Đốt củi mà sưởi.*

Suroi. Xem « sày » .

Suron

Suron. Nói về máu chảy rوم-róm : *Đứt tay suron máu.*

Suròn

Suròn. 1. Phần hai bên cạnh thân người hay vật : *Xương suròn. Thịt suròn.* Nghĩa rộng : Bè cạnh núi : *Suròn núi.* — 2. Khung dề mà lợp : *Suròn ô. Suròn nón.*

VĂN-LIỆU. — *Con lén ba, mẹ sa xương suròn* (T-ng). — *Nhà giàu dâm phải cái gai, Bằng nhà khó gãy hai xương suròn* (T-ng). — *Cao chê ngồng, thấp chê lùn, Gãy chê xương sống, xương suròn giờ ra* (C-d).

Suròn-surot. Xem « surot-surot » .

Suong

Suong 舛. Hơi nước ban đêm ở trên không sa

xuồng, đọng lại từng giọt ở ngọn cổ, ngọn cà : *Mùa thu nhiều sương. Phoi sương.*

VĂN-LIỆU. — Ăn tuyết, nấm sương (T-ng). — Dâm nồng, dầm sương (T-ng). — Da mồi, tóc sương (T-ng). — Giọt sương gieo nặng, cành xuân la-đà (K). — Sương in mặt, tuyết pha thận (K). — Đầu dầu ngón cổ, dầm dầm cành sương (K). — Cửa chầu gió lọt, rèm ngả sương treo (C-o).

Sương 嫦. Góá bua : *Sương-phu*.

Sương-cư ○ 居. Ở góá : *Sương-cư giữ tiết thờ chồng.* || **Sương-phu** ○ 婦. Người đàn bà góá.

Sương

Sương. Thỏa thích, không khđ : *An chơi cho sương.*
Nghe sương tai. Trông sương mắt.

VĂN-LIỆU. — Sương lâm, khđ nhiều (T-ng). — An sung, mặc sương (T-ng).

Sương-mạ. Chỗ đất dễ gieo mạ.

Sường

Sường-sương. Xem « sương-sương ».

Sương

Sương. Không chín dù : *Khoai sương. Đầu sương.*
Đầu sương. Nghĩa bóng : Nói về cách ăn nói không được chín chắn, mềm-mại : *Lời nói sương. Câu văn sương.*

Sương-mặt. Nói về người mắc-cổ, ngượng mặt : *Nói quá làm cho người ta sương mặt.* || **Sương-sùng**. Nói bộ mặt bẽn-t襯, ngượng-ngập : *Sương-sùng đánh dạn ra chào (K).* || **sương-sương**. Thường nói là « sương-sương ». Hơi sương.

VĂN-LIỆU. — Hay gấp bở, dở gấp sương (T-ng). — *Sương-sùng giả ý rụt-rè (K).* — *Sương-sùng khôn cãi lẽ nào cho qua (L-V-T).* — Ra vào sương mặt, nói nặng ngại điều (Ph-Tr).

Sướt

Sướt. Lướt qua : *Mỗi tên sướt qua tai. Đì sướt qua ngọn cổ.*

SƯỚT DA. Trầy da : *Ngã sướt da.*

Sượt

Sượt-sượt. Thường nói là « sườn-sượt ». Nói về cái bô uốt đậm-dìa : *Đì mưa quần áo uốt sượt-sượt.*

Sứt

Sứt. Mẻ mội tí : *Chén sứt. Răng sứt.*

Sứt

Sứt. Tiếng nhai hay cắt cái gì mà phát ra : *Cắn đánh sứt một cái.*

sứt-sứt. Thường nói là « sứt-sứt ». Cũng nghĩa như « sứt » : *Nhai miếng sún sứt-sứt.*

Suru

Suru 捜. I. Công việc dân phải làm cho nhà nước : *Trai đến lượt phải đi suru. Nộp tiền suru.*

Suru-dịch ○ 役. Công việc dân phải làm cho nhà nước : *Dân đinh phải mỗi suất mỗi ngày suru-dịch.* **Suru-thuế** ○ 稅. Nói chung về sự đóng góp của dân-dinh : *Đến kỳ suru-thuế.*

II. Tìm (không dùng một mình) : *Suru-tầm.*

suru-tầm ○ 雜. Tìm kiếm : *Suru-tầm tài-liệu để làm sách.* || **suru-tập** ○ 集. Tìm kiếm gom-góp : *Suru-tập sách vở cũ.*

Sùu

Sùu 丑. Hàng thứ hai trong thập nhị chi : *Năm sùu, Tuổi sùu.*